

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI**

**BẢN MÔ TẢ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

**TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

**MÃ NGÀNH: 7220201**

# HÀ NỘI, 2022

## MỤC LỤC

<b>I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....</b>	<b>3</b>
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo .....	3
1.2. Thông tin chung .....	3
1.3. Triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi .....	3
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	5
1.5. chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	6
1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học .....	10
1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp .....	12
1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập.....	20
1.9. Các phương pháp đánh giá .....	24
1.10. Mô tả sự liên hệ giữa Chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá .....	28
<b>II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....</b>	<b>60</b>
2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy.....	60
2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy.....	60
2.3. Danh sách học phần.....	63
2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	70
2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra .....	74
2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra ..	84
2.7. Tiến trình giảng dạy .....	92
2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần .....	96
2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường Đại học trong và ngoài nước đã tham khảo .....	110
<b>III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....</b>	<b>115</b>

# I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

## 1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân có chất lượng tốt, có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh tối thiểu bậc 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, văn hóa các nước nói tiếng Anh, có kiến thức và các kỹ năng cần thiết để công tác trong các lĩnh vực như biên - phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, quản trị văn phòng, nghiên cứu ngôn ngữ và quốc tế học. Người học cũng có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

## 1.2. Thông tin chung

**Bảng 1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh**

<b>Tên chương trình đào tạo</b>	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh (Bachelor of Arts in English Language)
<b>Mã ngành đào tạo</b>	7220201
<b>Trình độ đào tạo</b>	Đại học chính quy
<b>Thời gian đào tạo</b>	4 năm
<b>Tên gọi văn bằng</b>	Cử nhân Ngôn ngữ Anh (Bachelor of English Language)
<b>Trường cấp bằng</b>	Trường Đại Học Lao động - Xã hội
<b>Khoa quản lý</b>	Ngoại ngữ
<b>Số tín chỉ yêu cầu</b>	121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh
<b>Website</b>	www.uls.edu.vn
<b>Fanpage</b>	
<b>Ban hành</b>	Quyết định số 1050/QĐ-ĐHLĐXH, ngày 30 tháng 05 năm 2022

## 1.3. Triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

### 1.3.1. Triết lý giáo dục

- **Giáo dục toàn diện (Comprehensive education):** Giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Lao động - Xã hội được tổ chức có kế hoạch, có mục đích nhằm hình thành và phát triển toàn diện nhân cách người học về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, cảm xúc và kỹ năng trên cơ sở đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa học tập và hoạt động ngoại khóa.

- **Kiến tạo tương lai (Creating the future):** Trường Đại học Lao động - Xã hội là môi trường kiến tạo tương lai thông qua việc xây dựng thói quen học tập và tư duy

tích cực cho người học; Hoạch định công việc cho tương lai; Đúc rèn ý chí quyết tâm để đạt được ước mơ, hoài bão; Tối ưu hóa việc sử dụng thời gian; Đánh giá đúng đắn và kiên định với mục tiêu; Đối thoại tích cực, giao tiếp hiệu quả. Nhà trường cung cấp môi trường học tập và rèn luyện để người học có đủ năng lực kiến tạo tương lai cho chính bản thân.

- **Vươn tầm hội nhập (Reaching integration):** Trường Đại học Lao động - Xã hội kiến tạo môi trường học tập và nghiên cứu cho người học tiếp cận và bắt kịp trình độ, chuẩn mực tiên tiến thông qua việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo tương đồng với các trường đại học trong khu vực và thế giới; hợp tác đào tạo và nghiên cứu với các đối tác quốc tế. Nhà trường tạo môi trường để người học nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực ngoại ngữ, tác phong làm việc, kỹ năng hội nhập, qua đó tạo nền tảng cho việc hội nhập.

### 1.3.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

**Bảng 1.2. Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Trường Đại học Lao động - Xã hội và Khoa Ngoại ngữ**

	<b>Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>	<b>Khoa Ngoại ngữ</b>
<b>Sứ mạng</b>	Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành Lao Động Thương binh và Xã hội trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.	Khoa Ngoại ngữ có sứ mạng thúc đẩy sự phát triển bền vững của cộng đồng và an sinh xã hội thông qua việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng; đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển và hội nhập sâu rộng của ngành lao động, thương binh và xã hội và của đất nước.
<b>Tầm nhìn</b>	Đến năm 2030, Trường Đại học Lao động - Xã hội trở thành trường Đại học hàng đầu Việt Nam trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao thuộc lĩnh vực lao động - xã hội có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo, năng động, sáng tạo trong công việc, đạo đức nghề nghiệp chuẩn mực; trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển	Khoa Ngoại ngữ là một trong những đơn vị hàng đầu của Trường Đại học Lao động - Xã hội cung cấp hoạt động đào tạo, nghiên cứu, tư vấn chất lượng cao trong lĩnh vực ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng. Đến năm 2030, Khoa Ngoại ngữ

	<b>Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>	<b>Khoa Ngoại ngữ</b>
	giao công nghệ và hợp tác quốc tế có uy tín trong khu vực ASEAN	phần đầu trở thành khoa đào tạo hàng đầu về Ngôn ngữ Anh ở cả bậc đại học và thạc sĩ.
<b>Giá trị cốt lõi</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Chuyên nghiệp.</li> <li>• Sáng tạo</li> <li>• Hội nhập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Lấy người học làm trung tâm.</li> <li>• Đè cao tính chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo.</li> <li>• Phát huy tinh thần trách nhiệm và cống hiến xã hội.</li> </ul>

## **1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

### **1.4.1. Mục tiêu tổng quát**

Chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong và năng lực nghề nghiệp tương xứng với trình độ được đào tạo, có năng lực tiếng Anh tối thiểu tương đương cấp độ 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để có thể đảm nhận các công việc biên dịch, phiên dịch, biên tập, giảng dạy, nghiên cứu, chuyên viên văn phòng...cho các tổ chức giáo dục, văn hóa, kinh tế - xã hội, các cơ quan, sở, ban ngành, công ty trong và ngoài nước. Người học có thể tiếp tục học các khóa học chuyên sâu hoặc nâng cao sau khi tốt nghiệp.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

**PO1:** Có kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, ngôn ngữ và văn hóa, khoa học Mác-Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

**PO2:** Có kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu, kiến thức thực tế vững chắc về ngôn ngữ Anh và văn hóa các nước nói tiếng Anh; Có kiến thức về nghề nghiệp: biên-phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh, văn phòng;

**PO3:** Có khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm và khả năng hình thành, phát triển thành chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh;

**PO4:** Có đầy đủ kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng công nghệ thông tin, kỹ năng tư duy...để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn;

**PO5:** Có kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ, sử dụng thành thạo tiếng Anh (tối thiểu tương đương cấp độ 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong môi trường giao tiếp đa văn hóa; sử dụng được tiếng Trung Quốc trong giao tiếp cơ bản (tối thiểu tương đương cấp độ 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam);

**PO6:** Có năng lực học tập, nghiên cứu, phát triển bản thân, có tư duy hệ thống

và độc lập;

**PO7:** Có phẩm chất chính trị, tuân thủ pháp luật và có sức khỏe tốt;

**PO8:** Có đạo đức tốt, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, có ý thức tổ chức kỷ luật, có tinh thần hợp tác.

### **1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

**PLO1.** Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.

**PLO2.** Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về văn hóa, phương pháp nghiên cứu, khoa học xã hội, khoa học tâm lý... để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.

**PLO3.** Người học vận dụng được các kiến thức nền tảng về ngôn ngữ và tiếp thụ ngôn ngữ để phân tích và nhận diện các đơn vị, các bộ phận của ngôn ngữ Anh.

**PLO4.** Người học nắm vững kiến thức lý thuyết về ngôn ngữ Anh để nghiên cứu và áp dụng trong thực tiễn sử dụng như biên dịch, phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh...

**PLO5.** Người học am hiểu và vận dụng được kiến thức tiếng Anh chuyên ngành về quản trị nhân lực, quản trị kinh doanh, công tác xã hội, công nghệ thông tin...

**PLO6.** Người học có kỹ năng nhận biết, phát hiện được các vấn đề cần giải quyết và vận dụng được kiến thức Ngôn ngữ Anh để đề xuất được giải pháp, cách thức, quy trình giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực tiếng Anh; có kỹ năng nghiên cứu tiếng Anh để giải quyết vấn đề đặt ra; đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hóa được cho vấn đề tương tự.

**PLO7.** Người học có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh thành thạo (tối thiểu tương đương cấp độ 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam); có kỹ năng hướng dẫn được người khác thực hiện nhiệm vụ, truyền bá, phổ biến được tri thức trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp.

**PLO8.** Người học có kỹ năng học tập, nghiên cứu, và khả năng thích ứng cao trong môi trường làm việc năng động.

**PLO9.** Người học có kỹ năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm và khả năng hình thành, phát triển thành chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

**PLO10.** Người học có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch trong việc thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.

**PLO11.** Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

**PLO12.** Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

**PLO13.** Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

**PLO14.** Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

**PLO15.** Người học tốt nghiệp có năng lực tiếng Trung Quốc tối thiểu đạt bậc 3/6

theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

**PLO16.** Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.

**Bảng 1.3. Mối liên hệ giữa mục tiêu chương trình và chuẩn đầu ra chương trình**

Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)	Mục tiêu (POs)							
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5	PO6	PO7	PO8
<b>PLO1</b>	×						×	×
<b>PLO2</b>		×			×	×		
<b>PLO3</b>		×			×	×		
<b>PLO4</b>		×			×	×		
<b>PLO5</b>		×			×	×		
<b>PLO6</b>		×	×	×	×	×		
<b>PLO7</b>		×	×	×	×	×		
<b>PLO8</b>		×	×	×	×	×		
<b>PLO9</b>		×	×	×	×	×		
<b>PLO10</b>		×	×	×	×	×		
<b>PLO11</b>		×	×	×	×	×	×	×
<b>PLO12</b>		×	×	×	×	×	×	×
<b>PLO13</b>		×	×	×	×	×	×	×
<b>PLO14</b>		×	×	×	×	×	×	×
<b>PLO15</b>					×			
<b>PLO16</b>				×				

**Bảng 1.4. Đối sánh chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đáp ứng Khung trình độ quốc gia và Thang trình độ năng lực**

Chuẩn đầu ra	Khung trình độ quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO1. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.	K2	4
PLO2. Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về văn hóa, phương pháp nghiên cứu, khoa học xã hội, khoa học tâm lý... để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	K4	4

PLO3. Người học vận dụng được các kiến thức nền tảng về ngôn ngữ và tiếp thụ ngôn ngữ để phân tích và nhận diện các đơn vị, các bộ phận của ngôn ngữ Anh.	K1, K4	4
PLO4. Người học nắm vững kiến thức lý thuyết về ngôn ngữ Anh để nghiên cứu và áp dụng trong thực tiễn sử dụng như biên dịch, phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh...	K1, K5	5
PLO5. Người học am hiểu và vận dụng được kiến thức tiếng Anh chuyên ngành về quản trị nhân lực, quản trị kinh doanh, công tác xã hội, công nghệ thông tin...	K1, K5	5
PLO6. Người học có kỹ năng nhận biết, phát hiện được các vấn đề cần giải quyết và vận dụng được kiến thức Ngôn ngữ Anh để đề xuất được giải pháp, cách thức, quy trình giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực tiếng Anh; có kỹ năng nghiên cứu tiếng Anh để giải quyết vấn đề đặt ra; đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hóa được cho vấn đề tương tự.	S1	4
PLO7. Người học có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh thành thạo (tối thiểu tương đương cấp độ 5/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam); có kỹ năng hướng dẫn được người khác thực hiện nhiệm vụ, truyền bá, phổ biến được tri thức trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp.	S2, S5	4
PLO8. Người học có kỹ năng học tập, nghiên cứu, và khả năng thích ứng cao trong môi trường làm việc năng động.	S4, S5	5
PLO9. Người học có kỹ năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm và khả năng hình thành, phát triển thành chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh.	S2, S3, S5	4
PLO10. Người học có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch trong việc thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.	S2, S3, S4, S5	4
PLO11. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với	C1	4



nhóm.		
PLO12. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.	C2	4
PLO13. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	C3	4
PLO14. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	C4	4
PLO15. Người học tốt nghiệp có năng lực tiếng Trung Quốc tối thiểu đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.	S6	4
PLO16. Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn	K3, C1	4

### Danh mục các chuẩn đối sánh:

#### (1) TĐNL - Trình độ năng lực chung:

**Bảng 1.5. Thang trình độ năng lực chung**

Thang TĐNL	Khả năng hoạt động	Khả năng nhận thức
1.0	Có biết/ trải qua	
2.0	Có thể tham gia vào và đóng góp cho các hoạt động	Khả năng Nhớ
3.0	Có thể hiểu và giải thích	Khả năng Hiểu
4.0	Có khả năng thực hành / triển khai	Khả năng Áp dụng / Phân tích
5.0	Có thể dẫn dắt sáng tạo trong giải quyết vấn đề	Khả năng Tổng hợp/ Đánh giá vấn đề

#### (2) Khung TĐQG - Khung trình độ quốc gia - bậc 6

##### Kiến thức (K):

K1. Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

K2. Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

K3. Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

K4. Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

K5. Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.

*Kỹ năng (S):*

S1. Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.

S2. Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

S3. Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

S4. Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

S5. Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

S6. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

*Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm (C):*

C1. Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

C3. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

C4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

## **1.6. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học**

### **1.6.1. Cơ hội việc làm**

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân Ngôn ngữ Anh có thể trở thành:

- Chuyên viên biên phiên dịch tại các trung tâm, công ty dịch thuật, các hãng thông tấn báo chí, các nhà xuất bản, cơ quan ngoại giao và doanh nghiệp;

- Chuyên viên văn phòng và quan hệ công chúng trong các công ty, cơ quan văn hóa, giáo dục, kinh tế;

- Chuyên viên giao dịch khách hàng có yếu tố nước ngoài tại các công ty, doanh nghiệp;

- Chuyên viên văn thư phụ trách biên phiên dịch tài liệu cho các công ty, doanh nghiệp;

- Chuyên viên tiếp tân tại các khách sạn, nhà hàng có tiếp xúc với khách nước ngoài;

- Hướng dẫn viên du lịch cho khách nước ngoài.

- Các công việc liên quan đến lĩnh vực quan hệ quốc tế và đối ngoại tại các doanh nghiệp, các cơ quan truyền thông, các tổ chức kinh tế, xã hội của Việt Nam và quốc tế;
- Có thể đảm nhiệm các vị trí khác trong các phòng chức năng của các tổ chức, các công ty nước ngoài hay liên doanh với nước ngoài, các tổ chức, cơ quan có sử dụng tiếng Anh trong giao dịch, kinh doanh như: bán hàng, dịch vụ khách hàng, xuất nhập khẩu, marketing ...
- Giáo viên tiếng Anh tại các trường học và trung tâm tiếng Anh;
- Chuyên viên tư vấn, điều phối, đào tạo các lớp tiếng Anh tại các trung tâm Anh ngữ, các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở giáo dục và công ty;
- Chuyên viên tại các cục đào tạo và khảo thí tiếng Anh trong và ngoài nước;
- Chuyên viên nghiên cứu về chương trình, phương pháp giảng dạy tiếng Anh tại các trường, viện, cơ sở giáo dục.
- Làm việc trực tiếp cho các công ty thuộc lĩnh vực báo chí, truyền thông như quan hệ công chúng, marketing, quảng cáo, phát thanh và truyền hình, cụ thể: làm MC cho các sự kiện và chương trình truyền hình; viết bài báo, viết bản tin như một phóng viên; biên soạn, biên tập nội dung như một chuyên viên cho một chuyên mục đặc thù cho từng lĩnh vực như chuyên mục kinh tế trong các cơ quan truyền thông; đánh giá, phân biện; quảng bá; và cao cấp hơn là làm các công việc như điều hành, quản lý, sản xuất chương trình;
- Làm việc cho các công ty trong và ngoài nước chuyên về marketing, quảng cáo hoặc thuộc bộ phận marketing, quảng cáo và thực hiện công việc quảng bá sản phẩm, mẫu mã, thương hiệu của công ty cho khách hàng, công chúng, đối tác và thị trường quốc tế;
- Có thể xây dựng thương hiệu; làm đại diện thương hiệu, và quảng bá hình ảnh cho các công ty vì có thể mạnh trong giao tiếp nhất là giao tiếp bằng tiếng Anh;
- Làm nhân viên sales, phát triển thị trường, quảng cáo tiếp thị, PR, quan hệ đối ngoại, chuyên viên CEO, chạy quảng cáo cho các website như FB, Zalo, trường học, công ty...

### **1.6.2. Cơ hội học tập**

Tùy vào nhu cầu việc làm, niềm đam mê hay mục tiêu cá nhân, sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có thể đeo đuổi các bậc học cao hơn các ngành hiện được đào tạo tại Việt Nam như Thạc sỹ Lý luận và giảng dạy tiếng Anh (MA in TESOL), Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh (MA in English language), Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (cần học thêm một số môn chuyển đổi/bổ sung), thạc sỹ Quản trị truyền thông (cần học thêm một số môn chuyển đổi/bổ sung). Bên cạnh đó, sinh viên cũng có thể chọn đi du học ở các nước nói tiếng Anh với các lựa chọn ngành học đa dạng hơn.

## **1.7. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

### **1.7.1. Tiêu chí tuyển sinh**

Thực hiện theo đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

### **1.7.2. Quá trình đào tạo**

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh được thiết kế theo hệ thống tín chỉ, gồm 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất + Giáo dục quốc phòng an ninh không tích lũy. Quá trình đào tạo tuân thủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ và các quy định hiện hành khác của Trường Đại học Lao động - Xã hội. Chương trình đào tạo được thiết kế với thời gian đào tạo là 4 năm, tuy nhiên sinh viên có thể rút ngắn thời gian học còn 3,5 năm hoặc kéo dài thời gian tối đa là 8 năm (trừ những trường hợp đặc biệt được quy định khác).

### **1.7.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp.**

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra (trong đó có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, tin học) của chương trình đào tạo.

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên (2,00).

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Có chứng chỉ hoàn thành các học phần Giáo dục Quốc phòng - An ninh và hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất.

### **1.7.4. Hệ thống tính điểm**

#### **1.7.4.1. Đánh giá và tính điểm học phần đối với các học phần được tính vào điểm trung bình học tập**

1. Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua *tối thiểu hai điểm thành phần*, đối với các học phần có khối lượng 01 tín chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên.

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học.

c) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

3. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, được tính vào điểm trung bình chung học tập, bao gồm:

A+ (9,2 - 10), A (8,5 - 9,1).

B+ (7,7 - 8,4), B (7,0 - 7,6).

C+ (6,2 - 6,9), C (5,5 - 6,1).

D+ (4,7 - 5,4), D (4,0 - 4,6).

b) Loại không đạt:

F+ (2,0 - dưới 4,0), F (dưới 2,0).

c) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

4. Học lại, thi và học cải thiện điểm.

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (F+ và F) phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 5 Điều này. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm.

5. Nhà trường quy định.

a) Việc tổ chức đánh giá quá trình học tập, trải nghiệm của sinh viên, bao gồm cả các hoạt động thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, trình bày báo cáo như một thành phần của học phần.

b) Việc tổ chức thi, bao gồm quy định về thời gian ôn thi và thời gian thi, việc làm đề thi, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, việc hoãn thi và miễn thi: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

c) Việc tổ chức đánh giá các học phần, đồ án, khóa luận, thực hành và thực tập và các học phần đặc thù khác: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

d) Nhà trường không yêu cầu ngưỡng điểm đạt phải cao hơn quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, trong mỗi mức xếp điểm bằng chữ, Nhà trường đưa thêm mức

điểm cộng (+).

đ) Nhà trường cho phép sinh viên thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm C+.

e) Nhà trường cho phép sinh viên học lại để cải thiện điểm và quy tắc tính điểm chính thức của học phần trong trường hợp điểm học lần sau thấp hơn: *Lấy điểm cao hơn để tính làm điểm chính thức của học phần.*

6. Quy định về đánh giá và tính điểm học phần

6.1. Nguyên tắc và yêu cầu của việc đánh giá và tính điểm học phần

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực.

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khóa và các hình thức đào tạo.

6.2. Đánh giá và tính điểm học phần

**a) Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:**

*\* Trường hợp học phần có từ 02 TC trở lên*

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần*. Trong đó:

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận có trọng số là 40%.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, .... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

- Nhà trường quy định việc tổng hợp đánh giá học phần chỉ thực hiện khi các điểm thành phần không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10. Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là điểm liệt thì điểm tổng hợp đánh giá học phần ghi là F+ hoặc F.

*\* Trường hợp học phần có 01 tín chỉ*

- Điểm học phần là điểm đánh giá kết thúc học phần.

- Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau:

Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, .... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

#### **b) Đối với học phần thực hành**

- Sinh viên phải dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm của các bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Số bài thực hành được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành.

- Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

#### **1.7.4.2. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục thể chất**

1. Môn học Giáo dục thể chất (GDTC) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d của mục 1.7.3 của Bản mô tả này. Kết quả học tập của môn học GDTC không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên.

2. Đối tượng được miễn học, thay đổi hình thức học, tạm hoãn học GDTC

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDTC: Sinh viên đã hoàn thành các học phần về GDTC phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được thay đổi hình thức học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*). Có thể áp dụng thay thế các môn học đặc thù dành cho người khuyết tật.

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*).

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDTC

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.

- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học, thay đổi hình thức học hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDTC thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDTC có 03 học phần. Mỗi học phần có khối lượng tích lũy là 01

TC. Các học phần của môn học GDTC là các học phần thực hành.

a) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên có đủ sức khỏe để vận động.

- Có 01 học phần bắt buộc: Thể dục - Điền kinh.

- Và 02 học phần tự chọn: Sinh viên có thể chọn 02 trong số 06 học phần sau: Bóng chuyền 1; Bóng chuyền 2; Bóng rổ 1; Bóng rổ 2; Cầu lông 1; và Cầu lông 2.

b) Chương trình môn học GDTC dành cho sinh viên hạn chế sức khỏe (*áp dụng đối với sinh viên quy định tại điểm b khoản 2 của mục này*), gồm có 03 học phần bắt buộc: Cờ vua 1; Cờ vua 2 và Cờ vua 3.

4. Đánh giá đối với các học phần của môn học GDTC như sau

- Sinh viên phải dự tất cả các bài thực hành của học phần.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm đánh giá học phần. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Không tổ chức đánh giá kết thúc các học phần thực hành của môn học GDTC.

- Giảng viên được giao nhiệm vụ giảng dạy học phần trong học kỳ trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm đánh giá học phần.

- Điểm đánh giá các học phần của môn học GDTC không quy đổi thành điểm chữ và thang điểm 4.

5. Công nhận hoàn thành môn học Giáo dục thể chất (*phòng QLĐT tổng hợp trình Hội đồng xét tốt nghiệp*)

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành môn học GDTC khi có đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của chương trình môn học GDTC;

- Điểm học phần của tất cả các học phần của môn học GDTC mà sinh viên đã đăng ký học đạt từ 5,0 trở lên.

- Tại thời điểm xét công nhận hoàn thành không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Mức công nhận hoàn thành môn học GDTC như sau

- Sinh viên đủ điều kiện ghi tại điểm a khoản 5 Điều này được công nhận hoàn thành môn học GDTC và được đánh giá ở mức “Đạt”, ghi chữ “**P**” (P viết tắt của “Pass” - “Đạt”).

- Các trường hợp khác được đánh giá ở mức: “Không đạt”, ghi “**F**” (F là viết tắt của “Fall” - “Không đạt”).

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần của môn học GDTC

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt (< 5,0) và không tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban



hành kèm theo Quyết định số 955QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt (<5,0) nhưng tham dự đầy đủ các bài thực hành của học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một bài hoặc một số bài thực hành trong học phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt.

#### **1.7.4.3. Đánh giá và tính điểm đối với môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh.**

1. Môn học Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) là môn học điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên theo quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 16 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Kết quả học tập của môn học GDQPAN không được tính vào điểm trung bình chung học tập của sinh viên. Sinh viên hoàn thành môn học GDQPAN từ mức trung bình trở lên được cấp chứng chỉ hoàn thành môn học GDQP-AN.

2. Đối tượng được miễn học, tạm hoãn học GDQP-AN

a) Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần của môn học GDQP-AN

- Sinh viên nguyên là sĩ quan quân đội.

- Sinh viên là người hưởng lương thuộc biên chế Nhà nước được cơ quan cử đi học.

- Sinh viên đã được cấp chứng chỉ GDQP-AN phù hợp với trình độ đào tạo.

b) Đối tượng được miễn học các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự phục vụ trong công an, quân đội (*có quyết định xuất ngũ*).

- Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*);

- Sinh viên bị các bệnh không được vận động mạnh (*có giấy chứng nhận của Bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên*);

- Sinh viên là tu sĩ, tăng ni thuộc các tôn giáo.

c) Đối tượng được tạm hoãn học các học phần của môn học GDQP-AN

- Sinh viên đang học nhưng sức khỏe không đảm bảo.

- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

- Sinh viên có lý do đặc biệt về hoàn cảnh gia đình.

d) Các đối tượng nêu tại điểm a, b và c của khoản này nộp Đơn đề nghị miễn học toàn bộ, miễn học các học phần thực hành hoặc hoãn học kèm theo giấy chứng nhận có giá trị về phòng QLĐT trong thời gian đăng ký học để phòng QLĐT xem xét trình Lãnh đạo trường quyết định. Sinh viên được cho tạm hoãn học các học phần GDQP-AN thì sau khi hết thời gian tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình theo quy định.

3. Môn học GDQP-AN có 04 học phần

a) Học phần 1: **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam.**

Số tín chỉ: 03 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

b) Học phần 2: **Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Lý thuyết.

c) Học phần 3: **Quân sự chung.**

Số tín chỉ: 01 TC; Loại môn học: Thực hành.

d) Học phần 4: **Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.**

Số tín chỉ: 02 TC; Loại môn học: Thực hành.

4. Đánh giá và tính điểm học phần, điểm môn học GDQP-AN.

a) Đánh giá các học phần lý thuyết của môn học GDQP-AN.

- Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% thời gian học trên lớp của học phần.

- Điểm tổng hợp đánh giá học phần (*sau đây gọi là Điểm học phần*) được tính căn cứ vào 02 điểm thành phần. Điểm thành phần thứ nhất gọi chung là *Điểm đánh giá bộ phận (ĐDGBP)* và điểm thành phần thứ hai gọi chung là *Điểm đánh giá kết thúc học phần (ĐDGKTHP)*.

- *Điểm đánh giá bộ phận*: Được căn cứ vào một số hay tất cả các hình thức đánh giá, bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia học tập; điểm chuyên cần; điểm đánh giá giữa học phần; điểm tiểu luận. Điểm đánh giá bộ phận được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 40%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp cho điểm đánh giá bộ phận.

- *Điểm đánh giá kết thúc học phần*: Hình thức đánh giá kết thúc học phần có thể là một trong các hình thức sau: Viết tiểu luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tự luận, .... Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong Đề cương chi tiết học phần. Điểm đánh giá kết thúc học phần được tính theo thang điểm 10 và có trọng số là 60%. Việc tổ chức đánh giá kết thúc học phần: *Thực hiện theo quy định riêng của Trường.*

- *Điểm học phần*:

+ Điểm học phần được tổng hợp từ *Điểm đánh giá bộ phận* và *Điểm đánh giá kết thúc học phần* khi các điểm thành phần này không là điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

Điểm học phần = (ĐDGBP x 40%) + (ĐDGKTHP x 60%)

+ Trường hợp Điểm học phần  $\geq 5$ : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”;

+ Trường hợp Điểm học phần < 5: Sinh viên được đánh giá “Không đạt”;

+ Trường hợp có một trong hai điểm thành phần hoặc cả hai điểm thành phần là

điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hay thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 5 Mục này.

b) Đánh giá các học phần thực hành của môn học GDQP-AN

- Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành.

- Điểm đánh giá mỗi bài thực hành tính theo thang điểm 10. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành đó. Số bài thực hành được quy định trong Đề cương chi tiết học phần.

- Giảng viên phụ trách học phần thực hành trực tiếp cho điểm đánh giá từng bài thực hành và tính điểm của học phần thực hành. Không tổ chức đánh giá kết thúc học phần thực hành.

- *Điểm học phần thực hành*:

+ Điểm học phần thực hành được tổng hợp từ điểm của các bài thực hành khi và chỉ khi các điểm các bài thực hành này không có điểm liệt. Điểm liệt là điểm <1 tính theo thang điểm 10.

**Điểm học phần TH = (Điểm Bài 1 + Điểm Bài 2 + ... + Điểm Bài n)/n**

+ Trường hợp Điểm học phần  $\geq 5,0$ : Sinh viên được đánh giá là “Đạt”.

+ Trường hợp Điểm học phần  $< 5,0$ : Sinh viên được đánh giá “Không đạt”.

+ Trường hợp có một điểm bài thực hành là điểm liệt thì *Điểm học phần* ghi là “Không đạt”.

+ Sinh viên bị đánh giá “**Không đạt**” phải đăng ký học lại học phần hoặc thi lại, đánh giá lại theo quy định tại khoản 6 Mục này.

c) Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN

Sinh viên được xem xét đánh giá môn học GDQP-AN khi đảm bảo đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ theo yêu cầu của môn học GDQP-AN.

- Điểm học phần của các học phần của môn học GDQP-AN đều ở mức “**Đạt**”.

- Cách tính Điểm trung bình chung môn học GDQP-AN:

**Điểm TBC = (Điểm HP1 x 3 + Điểm HP2 x 2 + Điểm HP3 x 1 + Điểm HP4 x 2)/8.**

- Điểm TBC môn học GDQP-AN được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân và không quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình chung môn học.

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, đánh giá.

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu.

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh

a) Sinh viên được xét công nhận hoàn thành và cấp chứng chỉ GDQP-AN khi có đủ các điều kiện sau:

- Có điểm đánh giá TBC môn học từ điểm trung bình trở lên ( $\geq 5,0$ ).

- Tại thời điểm xét đánh giá không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

b) Hạng chứng chỉ GDQP-AN được xác định căn cứ vào điểm trung bình chung (TBC) tích lũy của môn học tính theo thang điểm 10:

Từ 9,0 đến 10,0: Xuất sắc.

Từ 8,0 đến cận 9,0: Giỏi.

Từ 7,0 đến cận 8,0: Khá.

Từ 5,0 đến cận 7,0: Trung bình.

6. Học lại, đánh giá lại điểm học phần

a) Sinh viên có điểm học phần không đạt ( $< 5,0$ ) và không tham dự đầy đủ các buổi học theo quy định đối với học phần phải đăng ký học lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 của Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Lao động - Xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 955/QĐ-ĐHLĐXH ngày 05/5/2021. Điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên có điểm học phần không đạt ( $< 5,0$ ) nhưng tham dự đầy đủ các buổi lên lớp theo quy định đối với học phần thì được đề nghị thi lại, đánh giá lại một điểm thành phần để cải thiện điểm học phần từ không đạt thành đạt. Trong trường hợp này, điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại chỉ được giới hạn ở mức tối đa là điểm 5,0.

### **1.8. Chiến lược giảng dạy và học tập**

Hoạt động giảng dạy và học tập được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đảm bảo cho người học phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Chiến lược giảng dạy và học tập được áp dụng đa dạng nhằm giúp người học đạt được các chuẩn đầu ra của ngành đào tạo. Chiến lược giảng dạy và học tập gồm 08 nhóm lớn: dạy học trực tiếp, dạy học dựa vào hoạt động, dạy kỹ năng tư duy, dạy học tương tác, dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy, dạy học dựa vào công nghệ và tự học.

#### **1.8.1. Chiến lược dạy học trực tiếp**

Chiến lược dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó các thông tin được truyền tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng gồm: giải thích cụ thể, thuyết giảng, tham luận và câu hỏi gợi

mở. Cụ thể như sau:

- **Giải thích cụ thể** (Explicit teaching): đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
- **Thuyết giảng** (Lecture): giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
- **Tham luận** (Guest Lecture): theo phương pháp này, người học tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình đến từ doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những trao đổi chia sẻ những kinh nghiệm, hiểu biết của diễn giảng để giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.
- **Câu hỏi gợi mở** (Inquiry): trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia vào thảo luận nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.

### ***1.8.2. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm***

Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động là chiến lược khuyến khích người học thực hiện hoạt động học, tạo cơ hội cho người học thực hành. Điều này thúc đẩy người học khám phá, lựa chọn, giải quyết vấn đề và tương tác với các đối tượng khác. Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng gồm: trò chơi; thực tập, thực tế; thảo luận. Cụ thể:

- **Trò chơi** (Game): trò chơi là hoạt động đầy thử thách, mô phỏng, hoặc các cuộc thi được chơi theo một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi cung cấp cho người học cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, ra quyết định và kỹ năng giao tiếp, được thiết kế để đạt được những kỳ vọng được xác định rõ ràng như làm việc nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện giao tiếp. Quy tắc trò chơi giúp người học nhận ra rằng quyết định của họ có ảnh hưởng như thế nào đến bản thân cũng như của những người khác cùng tham gia.
- **Thực tập, thực tế** (Field Trip): thông qua các hoạt động tham quan, đi thực tế tại công ty, doanh nghiệp... để giúp cho người học tiếp cận và hiểu được môi trường thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, học hỏi các công nghệ đang được áp dụng trong lĩnh vực đào tạo, hình thành kỹ năng nghề nghiệp và văn hóa làm việc trong công ty. Phương pháp này không chỉ giúp cho người học hình thành kiến thức, kỹ năng mà còn tạo cơ hội nghề nghiệp cho người học sau khi

tốt nghiệp.

- **Thảo luận** (Discussion): là phương pháp dạy học trong đó người học được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra. Khác với các phương pháp tranh luận, trong phương pháp thảo luận, người có cùng quan điểm mục tiêu chung tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

### ***1.8.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy***

Chiến lược dạy kỹ năng tư duy phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành phản xạ trong cách tiếp cận học tập của người học. Những chiến lược này cũng được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo và độc lập cho người học. Các phương pháp chiến lược này gồm: giải quyết vấn đề; học theo tính huống. Cụ thể:

- **Giải quyết vấn đề** (Problem Solving): trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với các vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua các quá trình giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được những kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của học phần.
- **Học theo tình huống** (Case Study): đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy và học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tính huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp cho người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như khả năng nghiên cứu.

### ***1.8.4. Chiến lược dạy học tương tác***

Chiến lược dạy học tương tác giúp cho người học trở nên năng động, có trách nhiệm và quan tâm đến người khác bằng cách thúc đẩy các tương tác nhóm tích cực và có tính hợp tác, hành vi lắng nghe, tôn trọng và trọng lượng của cả hai mặt của một lập luận hoặc của một vấn đề nào đó. Trọng tâm của việc học tương tác là dạy cho người học tương tác thành công với nhau và chuyển những kỹ năng đó thành những tương tác hiệu quả trong xã hội. Học nhóm là một phương pháp được áp dụng theo chiến lược này.

- **Học nhóm** (Teamwork Learning): người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua các báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.

### ***1.8.5. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy***

Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu khuyến khích mức độ tư duy phê phán cao. Người học xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm các phương pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề hoặc báo cáo các kết luận dựa trên các bằng chứng thu thập được. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh sử dụng các phương pháp: nghiên cứu độc

lập; dự án nghiên cứu; nhóm nghiên cứu giảng dạy.

- **Nghiên cứu độc lập:** phương pháp này phát triển khả năng của người học trong việc lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp đối với chủ đề một cách độc lập dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Phương pháp này cũng tăng cường động lực học và tích cực tham gia học tập vì người học được phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày. Tại Trường Đại học Lao động - Xã hội có nhiều sách, tài liệu tham khảo được cập nhật hỗ trợ hữu ích cho người học
- **Dự án nghiên cứu (Research Project):** người học nghiên cứu một chủ đề nào đó liên quan đến học phần và viết báo cáo.
- **Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team):** người học được khuyến khích tham gia vào các dự án, nhóm nghiên cứu và giảng dạy của giảng viên, giúp hình thành năng lực nghiên cứu và kỹ năng sáng tạo. Từ đó, tạo tiền đề cho người học tiếp tục học tập cao hơn ở bậc sau đại học.

#### 1.8.6. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ

Phương pháp kết hợp nhằm kết hợp phương pháp lên lớp truyền thống với học trực tuyến (E-learning; Zoom...). Thông qua hệ thống phần mềm quản trị đào tạo, giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên. Đây là chiến lược quan trọng nhằm chuyển đổi kỹ thuật số trong quá trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh.

#### 1.8.7. Chiến lược tự học

Chiến lược tự học giúp cho người học tiếp thu kiến thức và hình thành các kỹ năng để có thể tự định hướng, chủ động trong việc học. Người học có cơ hội lựa chọn chủ đề học, khám phá và nghiên cứu sâu về một vấn đề. Từ đó, người học hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát việc học. Phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh áp dụng chủ yếu là bài tập ở nhà.

- **Bài tập ở nhà (Work Assignment):** theo phương pháp này, người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà này, người học được tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu.

Các phương pháp dạy học nói trên giúp cho người học đạt được chuẩn đầu ra (PLOs), được thể hiện trong bảng 1.6 dưới đây.

**Bảng 1.6. Mối liên hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy-học (TLMs) để đạt được chuẩn đầu ra (PLOs)**

Chiến lược và phương pháp dạy học (TLMs)		Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)																
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14	16	
<b>I</b>	<b>Dạy học trực tiếp</b>																	
TLM1	Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x
TLM2	Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						x	x

Chiến lược và phương pháp dạy học (TLMs)		Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	14	16
TLM3	Tham luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x
TLM4	Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					x	x
<b>II</b>	<b>Dạy học dựa vào hoạt động trải nghiệm</b>																
TLM5	Trò chơi			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
TLM6	Thực tập, thực tế			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
TLM7	Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
<b>III</b>	<b>Dạy kỹ năng tư duy</b>																
TLM8	Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
TLM9	Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
<b>IV</b>	<b>Dạy học tương tác</b>																
TLM10	Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x
<b>V</b>	<b>Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy</b>																
TLM11	Nghiên cứu độc lập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
TLM12	Dự án nghiên cứu			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
TLM13	Nhóm nghiên cứu giảng dạy			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
<b>VI</b>	<b>Dạy học dựa vào công nghệ</b>																
TLM14	Học trực tuyến	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>VII</b>	<b>Tự học</b>																
TLM15	Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

### 1.9. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả của người học là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, công bằng, khách quan và phân hóa, thường xuyên, liên tục, định kỳ. Yêu cầu về tiêu chí đánh giá cụ thể được Nhà trường, Khoa thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi tham dự học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người dự học, phụ huynh và nhà quản lý; được tổng hợp, phân tích định kỳ. Từ đó, Nhà trường, Khoa, Bộ môn, giảng viên kịp thời có những giải pháp, điều



chính, cải tiến về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy và học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp, nội dung đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiên trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo tiên trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo tiên hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.

### **1.9.1. Đánh giá theo tiên trình (On-going/Formative Assessment)**

Mục đích của đánh giá tiên trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiên bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiên trình được nhà trường, Khoa áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (attendance check), đánh giá bài tập (work assignment), làm việc nhóm (teamwork), thuyết trình (oral presentation).

- **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check):**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên giảng đường, phòng thực hành, các buổi tham quan doanh nghiệp,... trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp cho người học tiếp cận kiên thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành tốt nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo các rubric tùy thuộc vào tính chất học phần quy định (lý thuyết, thực hành, khóa luận, thực tập,...).

- **Đánh giá bài tập (Work Assignment):**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân hoặc một nhóm người học được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể.

- **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation):**

Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiên thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học có thể sử dụng

các tiêu chí đánh giá cụ thể như rubric 4.

### **1.9.2. Đánh giá tổng kết, định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment)**

Mục tiêu của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy- học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ, đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được Nhà trường, Khoa sử dụng loại đánh giá này gồm: kiểm tra viết (written exam), kiểm tra trắc nghiệm (multiple choice exam), bảo vệ và thi vấn đáp (oral exam), viết báo cáo (written report), thuyết trình (oral presentation), đánh giá làm việc nhóm (teamwork assessment), thực hành (practice), báo cáo thực tập, khóa luận/chuyên đề tốt nghiệp (graduation report/thesis).

- **Kiểm tra viết (Written Exam):**

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

- **Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam):**

Phương pháp này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, người học được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án đã được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này người học trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng như được thiết kế trong đề thi.

- **Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam):**

Trong phương pháp đánh giá này, người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá này được thể hiện trong rubric 5.

- **Viết báo cáo (Written Report):**

Người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ,... trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này theo rubric.

- **Thuyết trình (Oral Presentation):**

Phương pháp này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá theo tiên trình theo rubric 4, Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, hay cuối khóa).

- **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment):**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học (như: tổ chức, quản lí, xây dựng nhóm làm việc hiệu quả; hoạt động nhóm; phát triển nhóm; lãnh đạo nhóm).

- **Thực hành** (practice):

Trong một số học phần môn học, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

- **Báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp** (graduation report/thesis):

Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên đề hay khóa luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo.

**Bảng 1.7. Mối liên hệ giữa Phương pháp đánh giá (AMs) nhằm đạt Chuẩn đầu ra (PLOs)**

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>I</b>	<b>Đánh giá theo tiến trình</b>																
AM1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>11</b>	<b>Đánh giá tổng kết, định kỳ</b>																
AM4	Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM6	Bảo vệ và thi vấn đáp				x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
AM7	Viết báo cáo				x	x	x	x	x		x		x	x	x		
AM8	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM9	Thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
AM10	Báo cáo thực tập, cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		

**1.10. Mô tả sự liên hệ giữa chuẩn đầu ra, học phần, phương pháp dạy và học và phương pháp đánh giá**

**Bảng 1.8. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs), học phần, phương pháp dạy và học (TLMs) và phương pháp đánh giá (AMs)**

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
PLO1: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và các kiến thức pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong thực tiễn.	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM6, AM7
	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM6, AM7
	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM6, AM7
	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM6, AM7
	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM6, AM7
	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM6, AM7
	TĐĐK1421T	Thế dục - Điền kinh	TLM1, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	BOR11421T	Bóng rổ 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5,	AM9

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
			TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	
	BOR21421T	Bóng rổ 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	CAL11421T	Cầu lông 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	CAL21421T	Cầu lông 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM9
	COV11421L	Cờ vua 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	COV21421L	Cờ vua 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	COV31421L	Cờ vua 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM6, AM9
	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7	AM1, AM5
	QSUC1421L	Quân sự chung	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM10	AM1, AM9
	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM10	AM1, AM4, AM9

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
PLO2: Người học vận dụng được các kiến thức cơ bản về văn hóa, phương pháp nghiên cứu, khoa học xã hội, khoa học tâm lý... để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc và cuộc sống.	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Xã hội học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
PLO3: Người học vận dụng được các kiến thức nền tảng về ngôn ngữ và tiếp thụ ngôn ngữ để phân tích và nhận	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
diện các đơn vị, các bộ phận của ngôn ngữ Anh.	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
PLO4: Người học nắm vững kiến thức lý thuyết về ngôn ngữ Anh để nghiên cứu và áp dụng trong thực tiễn sử dụng như biên dịch, phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh...	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
PLO5: Người học am hiểu và vận dụng được kiến thức tiếng Anh chuyên ngành về quản trị nhân lực, quản trị kinh doanh, công tác xã hội, công nghệ thông tin...	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM3,	



<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
		- Ngân hàng	TLM8, TLM11, TLM15	AM4, AM5, AM6
	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO6: Người học có kỹ năng nhận biết, phát hiện được các vấn đề cần giải quyết và vận dụng được kiến thức Ngôn ngữ Anh để đề xuất được giải pháp, cách thức, quy trình giải quyết vấn đề thuộc lĩnh vực tiếng Anh; có kỹ năng nghiên cứu tiếng Anh để giải quyết vấn đề đặt ra; đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hóa được cho vấn đề tương tự.	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Xã hội học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM3,	

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
			TLM8, TLM10, TLM15	AM4, AM6
	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM4,

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
			TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM5, AM6
	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO7: Người học có kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh thành thạo; có kỹ năng hướng dẫn được người khác thực hiện nhiệm vụ, truyền bá, phổ biến được tri thức trong lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp.	KNG10622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	KNN10622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	KNĐ10622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 1	TLM1, TLM4, TLM7, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM6
	KNV10622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM6
	KNG20622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	KNN20622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	KNĐ20622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 2	TLM1, TLM4, TLM7, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM6
	KNV20622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM6
	KNG30622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM9

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	KNN30622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM10, TLM15	AM1, AM9
	KNĐ30622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 3	TLM1, TLM4, TLM7, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM5, AM6
	KNV30622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM6
	KNG30622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM9
	KNN30622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM9, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM9
PLO8: Người học có kỹ năng học tập, nghiên cứu, và khả năng thích ứng cao trong môi trường làm việc năng động.	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Xã hội học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM3,

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
		lao động	TLM8, TLM11, TLM15	AM4, AM5, AM6
	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO9: Người học có kỹ năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm và khả năng hình thành, phát triển thành chuyên gia trong lĩnh vực ngôn ngữ Anh.	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Xã hội học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM3,



<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
			TLM8, TLM10, TLM15	AM4, AM6
	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM4,

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
			TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM5, AM6
	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO10: Người học có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch trong việc thực hiện các hoạt	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Xã hội học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
động nghề nghiệp.	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
PLO11: Làm việc	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM3,

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.		học	TLM8, TLM10, TLM15	AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Xã hội học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM3,

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
			TLM8, TLM10, TLM15	AM4, AM6
	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM4,

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
			TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM5, AM6
	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6



<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO12: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Xã hội học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	PTDN0622H	Phân tích điển ngôn	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM3,

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
		toán	TLM8, TLM11, TLM15	AM4, AM5, AM6
	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO13: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Xã hội học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM3,

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
			TLM8, TLM10, TLM15	AM4, AM6
	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM4,

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
		tiếng Anh	TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM5, AM6
	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO14: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐCVH0322L	Xã hội học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	LOGI0722L	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6



<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch nâng cao	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM4, AM5, AM6
	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM14, TLM15	AM1, AM10
	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM6, TLM11, TLM15	AM10
	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7,	AM1, AM2, AM3,

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
			TLM8, TLM11, TLM15	AM4, AM5, AM6
	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM11, TLM15	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO15: Người học tốt nghiệp có năng lực tiếng Trung Quốc tối thiểu đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.	TTQ10623H	Tiếng Trung Quốc 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10. TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM6
	TTQ20623H	Tiếng Trung Quốc 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10. TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM6
	TTQ30623H	Tiếng Trung Quốc 3	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM7, TLM8, TLM10. TLM15	AM1, AM2, AM3, AM5, AM6
PLO16: Người học tốt nghiệp có khả năng sử dụng thành thạo tin học cơ bản	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM9
	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	TLM1, TLM2, TLM4, TLM7, TLM8, TLM10, TLM15	AM1, AM2, AM9

<b>Chuẩn đầu ra PLOs</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng</b>	<b>Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng</b>
<p>đạt chuẩn đầu ra quy định tại thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc tương đương. Sử dụng thành thạo phần mềm cần thiết phục vụ công việc chuyên môn.</p>				

## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

### 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy

Kiến thức toàn khóa học: 121 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 giờ) không tích lũy. Trong đó:

**Bảng 2.1. Cấu trúc chương trình giảng dạy ngành Ngôn ngữ Anh**

Khối kiến thức và lập luận về ngành		Số tín chỉ	Tỷ lệ %
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng về ngành</b>	<b>12</b>	9,91
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>	<b>38</b>	31,4
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>	<b>40</b>	33,05
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>	<b>19</b>	15,7
1.4.1	Khoa học chính trị	11	9,09
1.4.2	Pháp luật	2	1,65
1.4.3	Tin học và nghiên cứu khoa học	6	4,96
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức ngành khác</b>	<b>4</b>	3,3
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>	<b>8</b>	6,6
1.6.1	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc)	8	6,6
1.6.2	Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) không tích lũy		
1.6.3	Giáo dục quốc phòng an ninh (165 giờ) không tích lũy		
<b>Tổng cộng:</b>		<b>121</b>	<b>100%</b>

### 2.2. Các khối kiến thức chương trình giảng dạy

#### 2.2.1. Khối kiến thức cơ bản, nền tảng ngành (12 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Dẫn luận ngôn ngữ học
- Tiếng Việt thực hành
- Văn học Anh - Mỹ
- Giao tiếp liên văn hóa
- Ngôn ngữ học đối chiếu
- Phân tích diễn ngôn
- Đất nước học Anh - Mỹ
- Ngôn ngữ học ứng dụng

#### 2.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành cốt lõi (38 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hiện đại như sau:

- Kỹ năng nghe tiếng Anh
- Kỹ năng nói tiếng Anh

- Kỹ năng đọc tiếng Anh
- Kỹ năng viết tiếng Anh
- Tiếng Anh viết học thuật
- Ngữ pháp tiếng Anh
- Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh
- Từ vựng học tiếng Anh
- Lý thuyết dịch
- Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh
- Tiếng Anh toàn cầu
- Phương pháp giảng dạy tiếng Anh
- Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai

### **2.2.3. *Khối kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ (40 tín chỉ)***

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực
- Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội
- Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm
- Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động
- Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh
- Tiếng Anh chuyên ngành Luật học
- Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán
- Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học
- Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán
- Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng
- Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin
- Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh
- Biên- Phiên dịch nâng cao
- Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp
- Ứng dụng các kiến thức vào học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp

cho sinh viên.

### **2.2.4. *Kiến thức nền tảng rộng (19 tín chỉ)***

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Kiến thức hệ thống triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học, những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Có thể vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư tưởng và đường lối để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội.

- Chính sách, pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực nói chung
- Các công cụ xử lý, lưu trữ thông tin thông dụng trên máy tính, các ứng dụng tin học văn phòng để giải quyết công việc hàng ngày.

### 2.2.5. Kiến thức ngành gần, khác ngành (4 tín chỉ)

Khối kiến thức này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản như sau:

- Đại cương Văn hóa Việt Nam
- Xã hội học đại cương
- Tâm lý học đại cương
- Logic học

### 2.2.6. Kiến thức đại cương khác (8 tín chỉ):

- Kiến thức và kỹ năng ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc).
- Kiến thức khoa học cơ bản trong thể dục thể thao và quá trình tự rèn luyện phát triển thể chất.
- Nội dung cơ bản về công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới

**Bảng 2.2. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và Chuẩn đầu ra (PLOs)**

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		Chuẩn đầu ra (PLOs)															
		SL	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Kiến thức cơ bản, nền tảng về ngành	12	9,91			M	M	M	H	H	H	H	H	M	M	M	M		
2	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	38	31,4			H	H	H	M	M	M	M	M	H	H	H	H		
3	Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ	40	33,05	M	M		H	H	H	H	M	H	H	M	M	M	M		
4	Kiến thức nền tảng rộng	19	15,7	H	H		H	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M		
5	Kiến thức khác ngành	4	3,3	M	M				M	M	M	M	M	M	M	M	M		
6	Kiến thức đại cương khác	8	6,6	H	H								M	H	M	M		M	M

Chú thích: H - Cao, M - Trung bình, L - Thấp

## 2.3. Danh sách học phần

**Bảng 2.3. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh**

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)</i>						
				Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH		
<b>1.1</b>	<b>Khởi kiến thức cơ bản, nền tảng về ngành</b>			<b>12</b>						
<b>1.1.1</b>	<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>			<b>8</b>						
1.1.1.1	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ	Introduction to Linguistics	2	2					
1.1.1.2	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	Vietnamese in Use	2	2					
1.1.1.3	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	British - American Literature	2	2					
1.1.1.4	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	Intercultural Communication	2	2					
<b>1.1.2</b>	<b><i>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</i></b>			<b>4</b>						
1.1.2.1	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	Contrastive Linguistics	2	2					
1.1.2.2	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	Discourse Analysis	2	2					
1.1.2.3	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh- Mỹ	British - American Studies	2	2					
1.1.2.4	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	Applied Linguistics	2	2					
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>			<b>38</b>						
<b>1.2.1</b>	<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>			<b>34</b>						
1.2.1.1	KNG10622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 1	Listening 1	2	2					
1.2.1.2	KNN10622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 1	Speaking 1	2	2					
1.2.1.3	KNĐ10622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 1	Reading 1	2	2					
1.2.1.4	KNV10622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 1	Writing 1	2	2					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
1.2.1.5	KNG20622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 2	Listening 2	2	2					
1.2.1.6	KNN20622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 2	Speaking 2	2	2					
1.2.1.7	KNĐ20622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 2	Reading 2	2	2					
1.2.1.8	KNV20622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 2	Writing 2	2	2					
1.2.1.9	KNG30622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 3	Listening 3	2	2					
1.2.1.10	KNN30622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 3	Speaking 3	2	2					
1.2.1.11	KNĐ30622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 3	Reading 3	2	2					
1.2.1.12	KNV30622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 3	Writing 3	2	2					
1.2.1.13	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	Academic Written English	2	2					
1.2.1.14	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	English Grammar	2	2					
1.2.1.15	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	English Phonetics and Phonology	2	2					
1.2.1.16	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	English Lexicology	2	2					
1.2.1.17	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	Translation Theory	2	2					
<b>1.2.2</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 2/4)</b>			<b>4</b>						
1.2.2.1	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình Tiếng Anh	English Presentation Skills	2	2					
1.2.2.2	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	English as a Global Language	2	2					
1.2.2.3	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	English Teaching Methods	2	2					



TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
		Anh								
1.2.2.4	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	First and Second Language Acquisition	2	2					
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>			<b>40</b>						
<b>1.3.1</b>	<b>Học phần bắt buộc</b>			<b>24</b>						
1.3.1.1	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	English for Human Resource Management	3	3					
1.3.1.2	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	English for Social Work	3	3					
1.3.1.3	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	English for Insurance	3	3					
1.3.1.4	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	English for Labour Economics	3	3					
1.3.1.5	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	English for Business Administration	3	3					
1.3.1.6	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	English for Law	3	3					
1.3.1.7	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	English for Accounting	3	3					

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
1.3.1.8	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	English for Psychology	3	3					
<b>1.3.2</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 2/4)</b>			<b>6</b>						
1.3.2.1	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	English for Auditing	3	3					
1.3.2.2	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	English for Finance and Banking	3	3					
1.3.2.3	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	English for IT	3	3					
1.3.2.4	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	Testing and Assessment in English Teaching	3	3					
<b>1.3.3</b>	<b>TTCK0624T</b>	<b>Thực tập cuối khóa</b>	<b>Final Internship</b>	<b>4</b>	3					
<b>1.3.4</b>	<b>Học phần thay thế hoặc khóa luận tốt nghiệp ( Sinh viên viết khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)</b>			<b>6</b>						
1.3.4.1	BDPD0623H	Biên- Phiên dịch nâng cao	Advanced Interpretation and Translation	3	3					
1.3.4.2	LTTA0623H	Lý thuyết Tiếng Anh tổng hợp	Integrated Theories of English Language	3	3					
1.3.4.3	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	Thesis	6						

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>				<b>19</b>					
<b>1.4.1</b>	<b>Khoa học chính trị</b>				<b>11</b>					
1.4.1.1	THML0723H	Triết học Mác-Lênin	Marxist-Leninist Philosophy	3	3					
1.4.1.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Marxist-Leninist Political Economy	2	2					
1.4.1.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	2	2					
1.4.1.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	2	2					
1.4.1.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	2	2					
<b>1.4.2</b>	<b>Pháp luật</b>				<b>2</b>					
1.4.2.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	Introduction to Law	2	2					
<b>1.4.3</b>	<b>Tin học và nghiên cứu khoa học</b>				<b>6</b>					
1.4.3.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	Basic Informatics 1	2	2					
1.4.3.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	Basic Informatics 2	2	2					
1.4.3.3	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Research Methodology	2	2					
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức khác ngành</b>				<b>4</b>					
<b>1.5.1</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 2/4)</b>				<b>4</b>	<b>4</b>				

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)						
				Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH		
1.5.1.1	ĐCVH0322L	Đại cương Văn hóa Việt Nam	Introduction to Vietnamese Culture	2	2					
1.5.1.2	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	Introduction to Sociology	2	2					
1.5.1.3	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	Introduction to Psychology	2	2					
1.5.1.4	LOGI0722L	Logic học	Logics	2	2					
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>									
<b>1.6.1</b>	<b>Ngoại ngữ 2 (Tiếng Trung Quốc)</b>		<b>Foreign Language 2</b>	<b>8</b>	<b>8</b>					
1.6.1.1	TTQ10623H	Tiếng Trung Quốc 1	Chinese 1	3	3					
1.6.1.2	TTQ20623H	Tiếng Trung Quốc 2	Chinese 2	3	3					
1.6.1.3	TTQ30623H	Tiếng Trung Quốc 3	Chinese 3	2	2					
<b>1.6.2</b>	<b>Giáo dục thể chất (3 TC)</b>									
<b>1.6.2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>1</b>		<b>1</b>				
	TDĐK1421T	Thể dục - Điền kinh	Gymnastics and Athletics	1		1				
<b>1.6.2.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (2/6 HP)</b>									
	BOC11421T	Bóng chuyền 1	Volleyball 1	1		1				
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	Volleyball 2	1		1				
	BOR11421T	Bóng rổ 1	Basketball 1	1		1				
	BOR21421T	Bóng rổ 2	Basketball 2	1		1				
	CLO11421T	Cầu lông 1	Badminton 1	1		1				

TT	Mã học phần	Tên học phần		Số tín chỉ					Mã học phần học trước	Mã học phần song hành
				<i>(Lý thuyết - LT; Thực hành - TH; Thí nghiệm - TN; Khóa luận - KL; Thực tập - TT)</i>						
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	Tổng	LT	TH	KL	TT		
	CLO21421T	Cầu lông 2	Badminton 2	1		1				
	<b>Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe</b>									
	COV11421L	Cờ vua 1	Chess 1	1		1				
	COV21421L	Cờ vua 2	Chess 2	1		1				
	COV31421L	Cờ vua 3	Chess 3	1		1				
<b>1.6.3</b>	<b><i>Giáo dục quốc phòng (165 tiết)</i></b>									
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	National Defense and Security guidelines of Vietnam Communist party	3	3					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	National Defense and Security	2	2					
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	General military	1	1					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	Infantry Combat Techniques and Tactics	2		2				
<b>Tổng cộng</b>				<b>121</b>						

**2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

**Bảng 2.4. Ma trận đáp ứng giữa các học phần theo yêu cầu năng lực chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chuẩn đầu ra CTĐT	KIẾN THỨC					KỸ NĂNG					NĂNG LỰC TỰ CHỦ, CHỊU TRÁCH NHIỆM				TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ VÀ TIN HỌC	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Học phần																
Dẫn luận ngôn ngữ học			4			4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Việt thực hành		4				4		4	4	4	4	5	5	5		
Văn học Anh - Mỹ		4				4		4	4	4	4	5	5	5		
Giao tiếp liên văn hóa		4				4		4	4	4	4	5	5	5		
Ngôn ngữ học đối chiếu			4			4		4	4	4	4	5	5	5		
Phân tích diễn ngôn			4			4		4	4	4	4	5	5	5		
Đất nước học Anh - Mỹ		4				4		4	4	4	4	5	5	5		
Ngôn ngữ học ứng dụng			4			4		4	4	4	4	5	5	5		
Kỹ năng nghe tiếng Anh 1			4				4									
Kỹ năng nói tiếng Anh 1			4				4									
Kỹ năng đọc tiếng Anh 1			4				4									
Kỹ năng viết tiếng Anh 1			4				4									
Kỹ năng nghe tiếng Anh 2			4				4									
Kỹ năng nói tiếng Anh 2			4				4									
Kỹ năng đọc tiếng Anh 2			4				4									

Kỹ năng viết tiếng Anh 2			4				4									
Kỹ năng nghe tiếng Anh 3			4				5									
Kỹ năng nói tiếng Anh 3			4				5									
Kỹ năng đọc tiếng Anh 3			4				5									
Kỹ năng viết tiếng Anh 3			4				5									
Tiếng Anh viết học thuật				4		4		4	4	4	4	5	5	5		
Ngữ pháp tiếng Anh				4		4		4	4	4	4	5	5	5		
Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh				4		4		4	4	4	4	5	5	5		
Từ vựng học tiếng Anh				4		4		4	4	4	4	5	5	5		
Lý thuyết dịch				4		4		4	4	4	4	5	5	5		
Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh				4		4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh toàn cầu				4		4		4	4	4	4	5	5	5		
Phương pháp giảng dạy tiếng Anh				4		4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai			4			4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực					4	4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội					4	4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm					4	4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động					4	4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh					4	4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh chuyên ngành Luật học					4	4		4	4	4	4	5	5	5		

Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học					4	4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán					4	4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán					4	4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng					4	4		4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin					4	4		4	4	4	4	5	5	5		
Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh				4		4	4	4	4	4	4	5	5	5		
Thực tập cuối khóa				4		4	4	4	4	4	4	5	5	5		
Khóa luận tốt nghiệp				4		4	4	4	4	4	4	5	5	5		
Biên - Phiên dịch nâng cao				4		4	4	4	4	4	4	5	5	5		
Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp				4		4	4	4	4	4	4	5	5	5		
Triết học Mác - Lênin	4							4	4	4		4	4			
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	4				4			4	4	4		4	4			
Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	4			4	4		4	4							
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	4			4	4		4	4							
Chủ nghĩa xã hội khoa học	4					4		4	4			4				
Pháp luật đại cương	3				3		3					3	3			
Tin học cơ bản 1		4														3
Tin học cơ bản 2		4														3
Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		4				4	4	4	4	4	4	5	5	5		



Đại cương văn hóa Việt Nam		4				4	4	4	4	4	4	5	5	5		
Xã hội học đại cương		4				4	4	4	4	4	4	5	5	5		
Tâm lý học đại cương		4				4	4	4	4	4	4	5	5	5		
Logic học		4				4	4	4	4	4	4	5	5	5		
Tiếng Trung Quốc 1															4	
Tiếng Trung Quốc 2															4	
Tiếng Trung Quốc 3															4	
Thế dục - Điền kinh														2		
Bóng chuyền 1														2		
Bóng chuyền 2														2		
Bóng rổ 1														2		
Bóng rổ 2														2		
Cầu lông 1														2		
Cầu lông 2														2		
Cờ vua 1														2		
Cờ vua 2														2		
Cờ vua 3														2		
Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	2								2					2		
Công tác quốc phòng và an ninh	2								2					2		
Quân sự chung	2								2					2		
Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2					2								2		

**2.5. Ma trận chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

**Bảng 2.5. Ma trận Chiến lược phương pháp dạy và học của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs															
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học	
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15	
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng về ngành</b>																	
<b>1.1.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>																	
1.1.1.1	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	x	x							x	x						x
1.1.1.2	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	x	x		x					x	x						x
1.1.1.3	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	x			x			x	x		x						x
1.1.1.4	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa		x					x		x	x						
<b>1.1.2.</b>	<b>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</b>																	
1.1.2.1	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	x	x		x			x	x	x	x						x
1.1.2.2	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	x	x					x	x	x	x					x	x

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.1.2.3	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh- Mỹ	x	x		x			x							x	
1.1.2.4	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	x	x		x			x			x				x	
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>																
<b>1.2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>																
1.2.1.1	KNG10622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 1	x	x		x										x	
1.2.1.2	KNN10622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 1	x	x		x										x	
1.2.1.3	KNĐ10622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 1	x	x		x				x						x	
1.2.2.4	KNV10622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 1	x	x		x			x	x						x	
1.2.2.5	KNG20622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 2		x		x			x							x	
1.2.1.6	KNN20622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 2	x	x		x			x							x	
1.2.1.7	KNĐ20622H	Kỹ năng đọc	x	x		x										x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		Tiếng Anh 2															
1.2.1.8	KNV20622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 2	x	x		x										x	
1.2.1.9	KNG30622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 3	x	x		x			x							x	
1.2.1.10	KNN30622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 3	x	x		x		x	x							x	
1.2.1.11	KNĐ30622H	Kỹ năng đọc Tiếng Anh 3		x		x			x							x	
1.2.1.12	KNV30622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 3	x	x		x			x							x	
1.2.1.13	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	x	x		x										x	
1.2.1.14	NPTA0622H	Ngữ pháp Tiếng Anh	x	x		x										x	
1.2.1.15	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	x	x		x				x						x	
1.2.1.16	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	x	x		x										x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.2.1.17	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	x	x		x										x	
<b>1.2.2</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 2/4)</b>																
1.2.2.1	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	x	x		x			x							x	
1.2.2.2	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	x	x		x										x	
1.2.2.3	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	x	x		x										x	
1.2.2.4	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	x	x		x				x						x	
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>																
<b>1.3.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>																
1.3.1.1	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân	x	x		x										x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		lực															
1.3.1.2	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	x	x		x				x							x
1.3.1.3	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	x	x		x											x
1.3.1.4	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	x	x		x				x							x
1.3.1.5	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	x	x		x											x
1.3.1.6	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	x	x		x				x							x
1.3.1.7	TAKT0623H	Tiếng Anh	x	x		x				x							x

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		chuyên ngành Kế toán															
1.3.1.8	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	x	x		x										x	
<b>1.3.2.</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 2/4)</b>																
1.3.2.1	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	x	x		x										x	
1.3.2.2	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	x	x		x											
1.3.2.3	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	x	x		x										x	
1.3.2.4	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	x	x		x										x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs															
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học	
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15	
1.3.3	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	x	x					x	x				x			x	x
1.3.4.	Học phần thay thế hoặc khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)																	
1.3.4.1	BDPD0623H	Biên- Phiên dịch nâng cao	x	x		x					x							x
1.3.4.2	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	x	x		x					x							x
1.3.4.3	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	x						x					x				x
1.4	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>																	
1.4.1	<b>Khoa học chính trị</b>																	
1.4.1.1	THML0723H	Triết học Mác-Lênin	x	x		x				x	x			x				x
1.4.1.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	x	x		x				x	x			x				x
1.4.1.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ	x	x		x				x	x			x				x



TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		chí Minh															
1.4.1.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	x	x		x			x	x		x					x
1.4.1.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x		x			x	x		x					x
<b>1.4.2</b>	<b>Pháp luật</b>																
1.4.2.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương		x					x		x	x					
<b>1.4.3. Tin học và nghiên cứu khoa học</b>																	
1.4.3.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x		x			x	x							x
1.4.3.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x		x			x	x							x
1.4.3.2	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x	x		x			x	x							x
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức khác ngành</b>																
<b>1.5.1</b>	<i>Học phần tự chọn (chọn 2/4)</i>																

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
1.5.1.1	ĐCVH0322L	Đại cương Văn hóa Việt Nam	x	x		x			x	x	x					x	
1.5.1.2	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương		x		x			x			x		x		x	
1.5.1.3	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	x	x		x										x	
1.5.1.4	LOGI0722L	Logic học	x	x		x			x							x	
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>																
<b>1.6.1</b>	<b>Ngoại ngữ 2</b>																
1.6.1.1	TTQ10623H	Tiếng Trung Quốc 1	x							x	x	x					
1.6.1.2	TTQ20623H	Tiếng Trung Quốc 2	x							x	x	x					
1.6.1.3	TTQ30623H	Tiếng Trung Quốc 3	x							x	x	x					
<b>1.6.2.</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>																
<b>1.6.2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>																
	TDDK1421T	Thể dục - Điền kinh	x						x								

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
<b>1.6.2.2</b>	<b>Các học phần tự chọn (2/6 HP)</b>																
	BOCI1421T	Bóng chuyền 1	x						x								
	BOC21421T	Bóng chuyền 2	x						x								
	BORI1421T	Bóng rổ 1	x						x								
	BOR21421T	Bóng rổ 2	x						x								
	CLO11421T	Cầu lông 1	x						x								
	CLO21421T	Cầu lông 2	x						x								
	<b>Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe</b>																
	COV11421T	Cờ vua 1	x						x								
	COV21421T	Cờ vua 2	x						x								
	COV31421T	Cờ vua 3	x						x								
<b>1.6.3.</b>	<b>Giáo dục quốc phòng (165 tiết)</b>																
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	x						x								
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc	x						x								

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp dạy và học TMLs														
			Dạy học trực tiếp				Dạy học dựa vào hoạt động - Trải nghiệm			Dạy kỹ năng tư duy		Dạy học tương tác	Dạy học theo hướng nghiên cứu - giảng dạy			Dạy học dựa vào công nghệ	Tự học
			TLM 1	TLM 2	TLM 3	TLM 4	TLM 5	TLM 6	TLM 7	TLM 8	TLM 9	TLM 10	TLM 11	TLM 12	TLM 13	TLM 14	TLM 15
		phòng và an ninh															
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x						x								
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x						x								

## 2.6. Ma trận phương pháp đánh giá của các học phần nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra

**Bảng 2.6. Bảng ma trận phương pháp đánh giá các học phần đáp ứng chuẩn đầu ra**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs											
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ								
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10		
<b>1.1</b>	<b>Kiến thức cơ bản, nền tảng về ngành</b>													
<b>1.1.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>													
1.1.1.1	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	x	x	x	x			x					
1.1.1.2	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	x	x	x	x			x					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
1.1.1.3	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	x	x	x	x		x				
1.1.1.4	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	x	x	x	x		x				
<b>1.1.2</b>	<b><i>Các học phần tự chọn (chọn 2/4)</i></b>											
1.1.2.1	NNDC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	x	x	x	x		x				
1.1.2.2	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	x	x	x	x		x				
1.1.2.3	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	x	x	x	x		x				
1.1.2.4	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	x	x	x	x		x				
<b>1.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi</b>											
<b>1.2.1</b>	<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>											
1.2.1.1	KNG10622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 1	x								x	
1.2.1.2	KNN10622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 1	x								x	
1.2.1.3	KNĐ10622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 1	x	x			x	x				
1.2.2.4	KNV10622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 1	x	x				x				
1.2.2.5	KNG20622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 2	x								x	
1.2.1.6	KNN20622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 2	x								x	
1.2.1.7	KNĐ20622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 2	x	x			x	x				
1.2.1.8	KNV20622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 2	x	x				x				
1.2.1.9	KNG30622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 3	x								x	
1.2.1.10	KNN30622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 3	x								x	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
1.2.1.11	KNĐ30622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 3	x	x			x	x				
1.2.1.12	KNV30622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 3	x	x				x				
1.2.1.13	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	x	x		x	x	x				
1.2.1.14	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	x	x		x	x	x				
1.2.1.15	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	x	x		x	x	x				
1.2.1.16	TVTA0622H	Từ vựng học Tiếng Anh	x	x		x	x	x				
1.2.1.17	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	x	x		x	x	x				
<b>1.2.2</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 2/4)</b>											
1.2.2.1	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	x	x		x	x	x			x	
1.2.2.2	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	x	x		x	x	x				
1.2.2.3	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	x	x		x	x	x				
1.2.2.4	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	x	x		x	x	x				
<b>1.3</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ</b>											
<b>1.3.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>											
1.3.1.1	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành	x	x	x	x	x	x				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs										
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ							
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10	
		Quản trị nhân lực											
1.3.1.2	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	x	x	x	x	x	x					
1.3.1.3	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	x	x	x	x	x	x					
1.3.1.4	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	x	x	x	x	x	x					
1.3.1.5	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	x	x	x	x	x	x					
1.3.1.6	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	x	x	x	x	x	x					
1.3.1.7	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	x	x	x	x	x	x					
1.3.1.8	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	x	x	x	x	x	x					
<b>1.3.2.</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 2/4)</b>												
1.3.2.1	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	x	x	x	x	x	x					
1.3.2.2	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	x	x	x	x	x	x					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
1.3.2.3	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	x	x	x	x	x	x				
1.3.2.4	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	x	x		x	x	x				
<b>1.3.3</b>	<b>TTCK0524T</b>	<b>Thực tập cuối khóa</b>	x									x
<b>1.3.4</b>	<b>Học phần thay thế hoặc khóa luận tốt nghiệp (Sinh viên viết khóa luận hoặc học 2 học phần thay thế)</b>											
1.3.4.1	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch nâng cao	x	x		x	x	x				
1.3.4.2	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	x	x		x	x	x				
1.3.4.3	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp										x
<b>1.4</b>	<b>Kiến thức nền tảng rộng</b>											
<b>1.4.1</b>	<b>Khoa học chính trị</b>											
1.4.1.1	THML0723H	Triết học Mác-Lênin	x	x			x	x	x			
1.4.1.2	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	x	x			x	x	x			
1.4.1.3	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ chí Minh	x	x			x	x	x			
1.4.1.4	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	x	x			x	x	x			
1.4.1.5	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x			x	x	x			
<b>1.4.2</b>	<b>Pháp luật</b>											



TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
1.4.2.1	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	x	x			x	x	x			
<b>1.4.3</b>	<b>Tin học và NCKH</b>											
<b>1.4.4. Tin học</b>												
1.4.3.1	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	x	x							x	
1.4.3.2	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	x	x							x	
1.4.3.3	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	x	x			x	x	x			
<b>1.5</b>	<b>Kiến thức khác ngành</b>											
<b>1.5.1</b>	<b>Học phần tự chọn (chọn 2/4)</b>											
1.5.1.1	ĐCVH0322L	Đại cương Văn hóa Việt Nam	x	x			x	x	x			
1.5.1.2	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	x	x			x	x	x			
1.5.1.3	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	x	x			x	x	x			
1.5.1.4	LOGI0722L	Logic học	x	x			x	x	x			
<b>1.6</b>	<b>Kiến thức đại cương khác</b>											
<b>1.6.1</b>	<b>Ngoại ngữ 2</b>											
1.6.1.1	TTQ10623H	Tiếng Trung Quốc 1	x	x	x		x	x				
1.6.1.2	TTQ20623H	Tiếng Trung Quốc 2	x	x	x		x	x				
1.6.1.3	TTQ30623H	Tiếng Trung Quốc 3	x	x	x		x	x				
<b>1.6.2.</b>	<b>Giáo dục thể chất (3 TC - Chọn 3/10 HP)</b>											

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs										
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ							
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10	
<b>1.6.2.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>												
	TDDK1421T	Thế dục - Điền kinh										x	
<b>1.6.2.2</b>	<b>Các học phần bắt buộc</b>												
	BOCI1421T	Bóng chuyền 1										x	
	BOC21421T	Bóng chuyền 2										x	
	BORI1421T	Bóng rổ 1										x	
	BOR21421T	Bóng rổ 2										x	
	CLO11421T	Cầu lông 1										x	
	CLO21421T	Cầu lông 2										x	
	<b>Các học phần dành cho sinh viên hạn chế về sức khỏe</b>												
	COV11421T	Cờ vua 1						x				x	
	COV21421T	Cờ vua 2						x				x	
	COV31421T	Cờ vua 3						x				x	
<b>1.6.3.</b>	<b>Giáo dục quốc phòng (165 tiết)</b>												
1.6.3.1	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh Đảng cộng sản Việt Nam	x					x					
1.6.3.2	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an	x					x					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Phương pháp đánh giá AMs									
			Đánh giá theo tiến trình			Đánh giá tổng kết, định kỳ						
			AM 1	AM 2	AM 3	AM 4	AM 5	AM 6	AM 7	AM 8	AM 9	AM 10
		ninh										
1.6.3.3	QSUC1421L	Quân sự chung	x				x					
1.6.3.4	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	x								x	

## 2.7. Tiến trình giảng dạy

**Bảng 2.7. Tiến trình đào tạo**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ								
				I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	
1	DLNN0622H	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	2								
2	TVTH0622H	Tiếng Việt thực hành	2		2							
3	VHAM0622H	Văn học Anh - Mỹ	2			2						
4	GTVH0622H	Giao tiếp liên văn hóa	2			2						
5	NNĐC0622H	Ngôn ngữ học đối chiếu	2					4				
6	PTDN0622H	Phân tích diễn ngôn	2									
7	ĐNAM0622H	Đất nước học Anh - Mỹ	2									
8	NNƯD0622H	Ngôn ngữ học ứng dụng	2									
9	KNG10622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 1	2	2								
10	KNN10622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 1	2	2								
11	KNĐ10622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 1	2	2								
12	KNV10622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 1	2	2								
13	KNG20622H	Kỹ năng nghe tiếng Anh 2	2		2							
14	KNN20622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 2	2		2							
15	KNĐ20622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 2	2		2							
16	KNV20622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 2	2		2							
17	KNG30622H	Kỹ năng nghe	2			2						

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ								
				I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	
		tiếng Anh 3										
18	KNN30622H	Kỹ năng nói tiếng Anh 3	2			2						
19	KNĐ30622H	Kỹ năng đọc tiếng Anh 3	2			2						
20	KNV30622H	Kỹ năng viết tiếng Anh 3	2			2						
21	TAHT0622H	Tiếng Anh viết học thuật	2				2					
22	NPTA0622H	Ngữ pháp tiếng Anh	2				2					
23	NAAV0622H	Ngữ âm và âm vị học tiếng Anh	2				2					
24	TVTA0622H	Từ vựng học tiếng Anh	2				2					
25	LTDI0622H	Lý thuyết dịch	2					2				
26	KNTT0622H	Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh	2									
27	TATC0622H	Tiếng Anh toàn cầu	2									
28	PPGD0622H	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	2							4		
29	TTNN0622H	Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai	2									
30	TAQT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực	3					3				
31	TACT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội	3					3				
32	TABH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm	3						3			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ							
				I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
33	AKLD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động	3						3		
34	TAKD0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh	3						3		
35	ALUA0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	3							3	
36	TATL0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học	3							3	
37	TAKT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán	3							3	
38	AKIT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán	3							6	
39	TANH0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	3								
40	TATT0623H	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin	3								
41	KTĐG0623H	Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh	3								
42	TTCK0624T	Thực tập cuối khóa	4								4
43	KLTN0626T	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
44	BDPD0623H	Biên - Phiên dịch	3								3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ								
				I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	
		nâng cao										
45	LTTA0623H	Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp	3									3
46	THML0723H	Triết học Mác - Lênin	3		3							
47	KTCT0722H	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2			2						
48	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2								
49	LSUD0722H	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					2				
50	CNXH0722H	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2					
51	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	2		2							
52	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	2	2								
53	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	2		2							
54	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2			2						
55	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	2									
56	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	2				4					
57	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	2									
58	LOGI0722L	Logic học	2									
59	TTQ10623H	Tiếng Trung Quốc 1	3				3					
60	TTQ20623H	Tiếng Trung Quốc 2	3					3				
61	TTQ30623H	Tiếng Trung Quốc 3	2						2			
62	TĐĐK1421T	Thế dục - Điền	1		1							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Học kỳ							
				I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
		kinh									
63	BOC11421T	Bóng chuyền 1	1		1						
64	BOC21421T	Bóng chuyền 2	1		1						
65	BOR11421T	Bóng rổ 1	1		1						
66	BOR21421T	Bóng rổ 2	1		1						
67	CLO11421T	Cầu lông 1	1		1						
68	CLO21421T	Cầu lông 2	1		1						
69	COV11421L	Cờ vua 1	1		1						
70	COV21421L	Cờ vua 2	1		1						
71	COV31421L	Cờ vua 3	1		1						
72	DLQP1423L	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3							
73	CTQP1422L	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2							
74	QSUC1421L	Quân sự chung	1	1							
75	KTCD1422T	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2							
	<b>Tổng</b>		<b>121</b>	<b>14</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>10</b>

## 2.8. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

### 1. Dẫn luận ngôn ngữ học

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm 5 chương giới thiệu cho sinh viên những khái niệm cơ bản và quan trọng nhất của ngôn ngữ học như bản chất và chức năng của ngôn ngữ, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ loài người. Ngoài ra, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ sở về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Đó là cơ sở để sử dụng tốt ngôn ngữ tiếng Việt, làm tiền đề cho việc so sánh, đối chiếu hai ngôn ngữ. Do vậy, việc học ngôn ngữ Anh có hiệu quả hơn.

### 2. Tiếng Việt thực hành

Số tín chỉ: 02

Học phần được thiết kế thành 5 chương. Mỗi chương gồm các phần được biên soạn đan xen vào nhau: lý thuyết và hệ thống bài tập thực hành. Chương 1 tập trung vào các quy



tắc chính tả tiếng Việt. Chương 2 tập trung vào quy tắc dùng từ tiếng Việt. Tương tự, nội dung chương 3 và chương 4 là rèn luyện kỹ năng viết câu tiếng Việt và viết đoạn văn. Chương 5 đi vào rèn luyện kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản. Qua học phần, người học có thể hệ thống các nguyên tắc cơ bản trong thực tế sử dụng tiếng Việt (trong tạo lập cũng như tiếp nhận văn bản), từ đó có thể sử dụng tiếng Việt chính xác và sáng tạo.

### **3. Văn học Anh - Mỹ**

Số tín chỉ: 02

Nội dung học phần được chia thành hai phần: văn học Anh và văn học Mỹ. Học phần giới thiệu những nét chính về lịch sử văn học Anh – Mỹ, đặc điểm văn học qua các thời kỳ, một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong nền văn học Anh-Mỹ từ nửa đầu thế kỷ XIX đến thế kỷ XX.

### **4. Giao tiếp liên văn hóa**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp một cách tiếp cận những nền văn hóa khác nhau, giúp người học thay đổi quan niệm về bối cảnh giao tiếp trong giai đoạn hiện nay, từ đó tiến hành giao tiếp có hiệu quả hơn trong công việc và cuộc sống; giới thiệu đến người học những giá trị văn hóa đối lập và những khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trên thế giới, đồng thời, áp dụng những lý thuyết này trong việc xem xét những nền văn hóa quen thuộc (Việt Nam) và xa lạ.

### **5. Ngôn ngữ học đối chiếu**

Số tín chỉ: 02

Học phần có phạm vi bao quát một lúc nhiều ngôn ngữ, thông thường là từng cặp ngôn ngữ của hai dân tộc tương ứng. Nhiệm vụ khám phá của nó là tìm ra sự giống nhau và khác nhau của hai phạm vi thuộc hai ngôn ngữ được đưa vào nghiên cứu. Những nghiên cứu theo loại này mang tính chất xuyên ngữ và liên/xuyên văn hóa, nghĩa là việc nghiên cứu bao giờ cũng liên đới với hai ngôn ngữ, đồng thời hai nền văn hóa.

### **6. Phân tích diễn ngôn**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên các khái niệm cơ bản về phân tích diễn ngôn. Khái niệm cơ bản về liên kết và mạch lạc. Khái niệm cơ bản và các trường hợp cụ thể của các phương tiện liên kết. Khái niệm cơ bản về ngữ cảnh và vai trò của ngữ cảnh trong việc hiểu và sản sinh diễn ngôn, cách thể hiện nội dung của diễn ngôn, cấu trúc tổ chức của diễn ngôn.

### **7. Đất nước học Anh - Mỹ**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đất nước, con người và văn

hóa đặc trưng của Anh quốc và Hợp chủng quốc Hoa Kỳ. Học phần giới thiệu về đất nước, lịch sử phát triển của dân tộc, ngôn ngữ và các giá trị truyền thống, về thể chế chính trị, kinh tế, xã hội, gia đình và đời sống xã hội cộng đồng; về pháp luật, giáo dục, thể thao và lễ hội... làm cơ sở cho việc học tập và nghiên cứu ngôn ngữ Anh – Mỹ một cách hệ thống, có hiệu quả và nắm vững kiến thức tiếng Anh phục vụ cho công tác chuyên môn.

### **8. Ngôn ngữ học ứng dụng**

Số tín chỉ: 02

Ngôn ngữ học ứng dụng cung cấp cho người học những tri thức về đặc điểm cốt lõi của ngôn ngữ học ứng dụng; các nội dung cơ bản của ngôn ngữ học ứng dụng; cách thức tiếp nhận các phương tiện của ngôn ngữ học ứng dụng. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các tri thức về phương pháp và kỹ năng trong phân tích từng phương diện của ngôn ngữ học ứng dụng.

### **9. Kỹ năng nghe tiếng Anh 1**

Số tín chỉ: 02

Học phần này đảm bảo sinh viên đạt năng lực tiếng Anh ở cấp độ B1+. Thể loại và ngữ cảnh bài nghe đa dạng bao gồm giao tiếp hàng ngày, hội thoại trao đổi, bài nói chuyện, thông báo, bài giảng, tin ngắn, phim tài liệu ngắn. Tốc độ bài nghe vừa phải, phát âm rõ ràng. Nội dung tập trung vào các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống. Học phần bổ sung một số bài nghe phức tạp hơn về hàm ý và nâng cao hơn về mặt từ vựng. Học phần giúp sinh viên nâng cao tính độc lập trong thực hành nghe hiểu.

### **10. Kỹ năng nói tiếng Anh 1**

Số tín chỉ: 02

Học phần giúp cho sinh viên phát triển kỹ năng nói hướng tới năng lực tiếng Anh cấp độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (B1). Đây cũng là tiền đề để sinh viên có thể học tiếp học phần Kỹ năng nói tiếng Anh 2 (B2). Cụ thể, học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về từ vựng và phát âm cũng như kỹ năng giao tiếp và diễn đạt về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày như: sở thích, mối quan hệ, địa điểm, phương tiện giao thông, học tập và giao tiếp. Sau khi hoàn tất chương trình, ngoài việc sinh viên có thể tham gia thảo luận các chủ đề đã học một cách thuyết phục và có hệ thống ở trình độ trung cao, sinh viên còn xây dựng được những kỹ năng cơ bản cần thiết phục vụ các môn chuyên ngành.

### **11. Kỹ năng đọc tiếng Anh 1**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên một lượng từ vựng học thuật nhất định cấp độ B1+ thông qua các chủ đề bài học khác nhau và các hoạt động đọc trên lớp. Đồng thời, học phần nhằm củng cố các kỹ năng đọc sinh viên và giúp sinh viên tiếp tục phát triển những

kỹ năng đọc này, thông qua các bài đọc học thuật và các hoạt động trên lớp.

### **12. Kỹ năng viết tiếng Anh 1**

Số tín chỉ: 02

Học phần phát triển kỹ năng viết tiếng Anh ở cấp độ B1 cho sinh viên. Sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức được cung cấp để thực hành các hoạt động viết thường ngày như viết quảng cáo, thư cho người thân, thư thương mại, đơn xin việc, đơn khiếu nại... một cách độc lập. Học phần cũng được thiết kế giúp sinh viên có cơ hội thực hành kỹ năng đọc và nói tiếng Anh thông qua hoạt động đọc bài viết của người khác và thảo luận.

### **13. Kỹ năng nghe tiếng Anh 2**

Số tín chỉ: 02

Học phần giúp sinh viên đạt được kỹ năng nghe hiểu tương đương trình độ B2. Thể loại và ngữ cảnh bài nghe tương tự như học phần Kỹ năng nghe tiếng Anh 1 nhưng độ dài và tính phức tạp, độ khó của từ vựng tăng lên. Tốc độ bài nghe gần với tốc độ người bản xứ, giọng nói đa dạng. Nội dung tập trung vào các chủ đề quen thuộc có tăng cường nội dung học thuật. Học phần đề cao tính tự lập, sáng tạo của sinh viên trong thực hành nghe hiểu.

### **14. Kỹ năng nói tiếng Anh 2**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về kỹ năng nói ở cấp độ B2, và các chiến lược nói để sinh viên có thể giao tiếp một cách trực diện, thành thạo trong việc đưa ra ý kiến và trình bày lý lẽ. Ngoài ra, sinh viên còn được nâng cao vốn từ vựng và kiến thức tổng hợp; tăng năng lực tự học, nghiên cứu, khai thác tài liệu liên quan đến chủ đề bài học như: văn hóa và xã hội, truyền thông và giải trí, khoa học và công nghệ, môi trường và tự nhiên, du lịch và các kì nghỉ, tuổi trẻ, quảng cáo.

### **15. Kỹ năng đọc tiếng Anh 2**

Số tín chỉ: 02

Học phần giúp sinh viên phát triển các kỹ năng đọc đã được học ở học phần Kỹ năng đọc tiếng Anh 1. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên một lượng từ vựng học thuật nhất định theo các chủ đề bài học ở cấp độ B2 thông qua các chủ đề bài học khác nhau và các hoạt động đọc trên lớp.

### **16. Kỹ năng viết tiếng Anh 2**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên lượng từ vựng và kiến thức nhất định ở cấp độ B2 thông qua các dạng viết đoạn văn, bài văn. Học phần chú trọng vào cấu trúc viết của một bài văn, tính mạch lạc, cấu trúc ngôn ngữ, từ vựng và mức độ hoàn thành bài.

### **17. Kỹ năng nghe tiếng Anh 3**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng nghe tiếng Anh cần thiết ở cấp độ C1. Cụ thể, học phần giới thiệu các kiến thức cơ bản về từ vựng và kỹ năng chiến thuật nghe cơ bản. Học phần bao gồm 6 đơn vị bài học với các chủ đề liên quan đến cuộc sống hàng ngày như du lịch, môi trường, giáo dục đại học, danh tiếng, các vấn đề trong gia đình, văn hóa xã hội hiện đại. Mỗi đơn vị bài học đều có ba phần chính: Vocabulary, Practice Listening và Exam Practice. Phần một cung cấp và giới thiệu từ vựng và ý tưởng liên quan đến chủ đề nghe. Phần hai bao gồm các dạng bài nghe hiểu giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nghe đồng thời làm quen dần với dạng bài thi chuẩn đầu ra IELTS. Phần ba là các bài luyện tập giúp người học ứng dụng kiến thức vừa được học vào làm bài tập thực tế.

### **18. Kỹ năng nói tiếng Anh 3**

Số tín chỉ: 02

Học phần phát triển kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên ở cấp độ C1 thông qua các chủ điểm và tình huống đã được học trong chương trình; hoàn thiện phát âm và ngữ điệu nói tiếng Anh nhờ việc sử dụng kết hợp các phương tiện kỹ thuật như băng, đĩa và giáo cụ trực quan. Sinh viên có thể giao tiếp thông qua các chủ điểm, trao đổi thông tin, trình bày quan điểm, thái độ, cảm xúc.

### **19. Kỹ năng đọc tiếng Anh 3**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng đọc bài có độ dài từ trung bình trở lên, với độ khó tăng dần và giúp sinh viên phát triển những kỹ năng này ở cấp độ C1. Đồng thời học phần giúp trang bị cho sinh viên một lượng từ vựng nhất định theo các chuyên ngành khác nhau.

### **20. Kỹ năng viết tiếng Anh 3**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên lượng kiến thức cần thiết ở cấp độ C1 để thực hành viết các bài viết mang tính tổng hợp, phân tích cao như miêu tả, đánh giá số liệu, phân loại, phản biện... một cách độc lập. Học phần chú trọng vào cấu trúc viết của một bài luận, tính mạch lạc, cấu trúc ngôn ngữ, từ vựng và mức độ hoàn thành bài.

### **21. Tiếng Anh viết học thuật**

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy trình viết một bài luận, cách viết mở đầu, thân bài và kết luận, cách liên kết câu, đoạn, biết cách viết các thể loại luận khác nhau như kể chuyện, so sánh, nguyên nhân kết quả và nghị luận. Mặt

khác, học phần cũng cung cấp cho sinh viên một số kiến thức và kỹ năng về cách lập dàn ý, phát triển luận điểm để viết đề cương và luận văn tốt nghiệp.

## **22. Ngữ pháp tiếng Anh**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản liên quan đến ngữ pháp tiếng Anh. Cụ thể, học phần cung cấp các chuyên đề ngữ pháp thường gặp như các thì của động từ, câu điều kiện, câu bị động, lời nói trực tiếp, gián tiếp, mệnh đề quan hệ và câu so sánh của tính từ và trạng từ. Sinh viên có cơ hội thực hành, củng cố và ôn tập nhiều dạng bài tập khác nhau trong mỗi đơn vị bài học. Học phần cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ cho các học phần khác trong chương trình đào tạo của khoa tiếng Anh.

## **23. Ngữ âm và Âm vị học tiếng Anh**

Số tín chỉ: 02

Học phần giới thiệu kiến thức lý thuyết cơ sở về ngữ âm và âm vị học tiếng Anh. Cụ thể, học phần cung cấp các cơ quan phát âm, các quy tắc và hệ thống phân loại các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Anh; chỉ ra các đặc điểm phát âm của các nguyên âm và phụ âm trong tiếng Anh dựa trên hệ thống phân loại. Sinh viên biết vận dụng kiến thức để cải thiện cách phát âm, giúp cho kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của mình tự tin và hiệu quả hơn.

## **24. Từ vựng học tiếng Anh**

Số tín chỉ: 02

Học phần giới thiệu kiến thức lý thuyết cơ sở về từ vựng học tiếng Anh. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đối tượng, mục tiêu, vai trò của từ vựng học, từ đó thấy được sự khác biệt giữa nó và các môn học khác về ngôn ngữ. Phân biệt được các loại từ, các mối quan hệ về từ và nghĩa, sự đa nghĩa của ngôn ngữ cũng như mối quan hệ giữa nghĩa và người sử dụng. Sinh viên có thể áp dụng các kiến thức từ vựng học đã học để diễn đạt ý tưởng tốt nhất và hiệu quả nhất trong giao tiếp hằng ngày.

## **25. Lý thuyết dịch**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về việc dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Qua đó sinh viên nắm được cấu trúc câu đặc trưng và vốn từ vựng phong phú của cả hai ngôn ngữ để dịch chính xác nội dung. Các bài học có đề tài về văn hóa, du lịch, kinh tế và y tế nhằm giúp sinh viên hình thành thói quen đọc đoán ý chính, ý phụ cũng như thảo luận đưa ra phương án dịch phù hợp.

## **26. Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên cách thu thập tài liệu, lựa chọn và phát triển các đề tài cụ thể, chuẩn bị dàn ý chi tiết, thực hành trình bày tại lớp. Trong khi thuyết trình, sinh

viên vận dụng những ngôn ngữ hình thể đã tìm hiểu được để làm cho bài nói của mình thêm sinh động, thu hút người nghe. Từ đó, giúp sinh viên hình thành và phát triển kỹ năng trình bày trước công chúng với lập luận chặt chẽ, phản biện logic trên tinh thần xây dựng không chỉ ở bộ môn này mà còn ở các bộ môn khác.

### **27. Tiếng Anh toàn cầu**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về tiếng Anh, những kiến thức để nhận biết sự thay đổi của tiếng Anh, nhận biết sự khác nhau, sự tồn tại và phát triển của các loại tiếng Anh trên thế giới.

### **28. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức sâu hơn về phương pháp giảng dạy tiếng Anh liên quan tới cách thức và chiến lược dạy hệ thống ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), phát triển kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và thiết kế hoạt động dạy học một cách hiệu quả. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách thiết kế bài giảng, bài kiểm tra và tổ chức các hoạt động học phù hợp.

### **29. Tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai**

Số tín chỉ: 02

Học phần tập trung vào các vấn đề liên quan đến việc tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai, các vấn đề liên quan đến giải thích việc tiếp thụ ngôn ngữ thứ nhất và tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai.

### **30. Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị nhân lực**

Số tín chỉ: 03

Học phần này bao quát các nội dung tiếng Anh về những lĩnh vực quan trọng trong quản trị nhân lực như kỹ năng quản lý, tuyển dụng, hợp đồng lao động, bảo hộ lao động và tiền lương, tiền thưởng.

### **31. Tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho người học những cụm từ và thuật ngữ cơ bản tiếng Anh liên quan đến một số các chủ đề công tác xã hội để sinh viên có thể đọc hiểu tài liệu bằng tiếng Anh về chuyên ngành công tác xã hội.

### **32. Tiếng Anh chuyên ngành Bảo hiểm**

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức, từ ngữ tiếng Anh cơ bản về chuyên ngành Bảo hiểm. Bên cạnh đó, rèn luyện thái độ tích cực, ý thức tự học và kỹ năng làm việc nhóm. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có khả năng đọc hiểu các thông tin cơ bản về ngành Bảo hiểm; hiểu được các khái niệm, thuật ngữ tiếng Anh cơ bản về bảo hiểm;

nắm vững và sử dụng từ ngữ, thuật ngữ chuyên ngành phù hợp; đọc hiểu các thông tin cơ bản về bảo hiểm.

### **33. Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế lao động**

Số tín chỉ: 03

Học phần này bao quát các nội dung tiếng Anh về những lĩnh vực quan trọng trong Kinh tế lao động như kỹ năng quản lý, tuyển dụng, hợp đồng lao động, bảo hộ lao động và tiền lương tiền thưởng...

### **34. Tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho người học các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Quản trị kinh doanh liên quan đến những lĩnh vực quan trọng trong quản trị kinh doanh như marketing quốc tế, kế hoạch kinh doanh, hành vi tổ chức, kỹ năng quản lý và lãnh đạo...

### **35. Tiếng Anh chuyên ngành Luật**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, thuật ngữ tiếng Anh trong ngành luật như luật doanh nghiệp, luật lao động, luật bảo trợ xã hội, luật cạnh tranh, luật thương mại...

### **36. Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những thuật ngữ tiếng Anh ngành kế toán như các nguyên lý kế toán, sổ sách kế toán, các báo cáo tài chính, tài khoản ngân hàng... Trên cơ sở đó, sinh viên luyện kỹ năng dịch theo các chủ đề trên.

### **37. Tiếng Anh chuyên ngành Tâm lý học**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho người học các thuật ngữ tiếng Anh liên quan đến chuyên ngành Tâm lý học như giới thiệu về tâm lý học, hành vi của con người và môi trường xã hội, phát triển nhận thức trong tâm lý học, phát triển cá tính...

### **38. Tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho người học các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành Kiểm toán liên quan đến những lĩnh vực quan trọng trong Kiểm toán như chương trình Kiểm toán, lập kế hoạch Kiểm toán trong doanh nghiệp, thủ tục phân tích trong kiểm toán báo cáo tài chính...

### **39. Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng**

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên thuật ngữ, từ vựng thông dụng về tiếng Anh chuyên ngành Tài chính- Ngân hàng như hoạt động ngân hàng, quản lý tài chính, báo cáo tài

chính, đầu tư tài chính, tài chính quốc tế...

#### **40. Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin**

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên các thuật ngữ, từ vựng thông dụng về tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin có liên quan đến máy tính, đặc điểm của máy tính, phần cứng và phần mềm, bảng mạch chủ, đĩa lưu trữ thông tin và ôn tập lại các dạng ngữ pháp cơ bản trong tiếng Anh.

#### **41. Kiểm tra, đánh giá trong giảng dạy tiếng Anh**

Số tín chỉ: 03

Học phần này cung cấp các khái niệm lý thuyết cơ bản và các vấn đề về đánh giá ngôn ngữ, cũng như năng lực trong việc tự mình xây dựng hoặc lựa chọn đúng những công cụ đánh giá sẵn có, viết báo cáo và phân tích các kết quả đánh giá. Học phần đi sâu phân tích các kỹ thuật kiểm tra, đánh giá trong dạy học tiếng Anh như các nội dung về từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng ngôn ngữ, các bước cơ bản trong thiết kế một bài kiểm tra tiếng Anh phù hợp với yêu cầu của chương trình và trình độ người học.

#### **42. Thực tập cuối khóa**

Số tín chỉ: 04

Thực tập cuối khóa là điều kiện để sinh viên hoàn thành chương trình học tập tại trường. Sau đợt thực tập này sinh viên phải làm luận văn tốt nghiệp hoặc học và thi học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp để hoàn thành chương trình học tập. Thực tập cuối khóa giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp sau khi ra trường và giúp phát huy tối đa khả năng trí tuệ của mình, vận dụng linh hoạt lý luận vào thực tiễn để có được một cái nhìn mới mẻ và sâu sắc về nghề nghiệp của mình.

#### **43. Khóa luận tốt nghiệp**

Số tín chỉ: 06

Khóa luận tốt nghiệp được xem là một công trình nghiên cứu khoa học chỉ dành cho những người học đạt kết quả học tập tốt trong suốt 7 kì học của chương trình đào tạo bậc cử nhân Ngôn ngữ Anh dưới sự hỗ trợ của giáo viên hướng dẫn. Khóa luận tốt nghiệp giúp người học vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học vào làm đề tài khóa luận tốt nghiệp một cách khoa học và sáng tạo; rèn luyện và nâng cao khả năng tư duy, đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập, sáng tạo; rèn luyện cho người học tính tự vận động, độc lập trong nghiên cứu và phát huy sở trường của mình trong công trình nghiên cứu khoa học.

#### **44. Biên - Phiên dịch nâng cao**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về lí luận ngôn ngữ Anh và ứng dụng chúng vào hoạt động biên-phiên dịch, tiếp cận những kỹ năng dịch ở cấp độ nâng



cao và các kỹ thuật dịch để làm việc với các loại văn bản khác nhau. Học phần cũng đồng thời giúp sinh viên tích lũy kiến thức về các vấn đề toàn cầu, xây dựng vốn từ vựng phong phú về các chủ đề quen thuộc, phát triển khả năng tự học và xây dựng ý thức tự rèn luyện. Dịch các văn bản, bài báo, tạp chí bằng tiếng Anh-Việt, thực hiện các hình thức bài tập: dịch cụm từ, dịch từng câu, dịch đoạn, sửa lỗi sai, chuyển đổi cách diễn đạt khác nhau... Học phần giúp sinh viên nâng cao kiến thức về các loại hình biên-phiên dịch, kỹ thuật biên-phiên dịch và những sai lầm cần tránh khi biên-phiên dịch.

#### **45. Lý thuyết tiếng Anh tổng hợp**

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp kiến thức lý thuyết nâng cao về ngữ âm và âm vị học tiếng Anh, từ vựng hoặc và ngữ nghĩa học tiếng Anh, ngữ pháp lý thuyết tiếng Anh, và thành ngữ tiếng Anh.

#### **46. Triết học Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 03

Học phần trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác- Lênin và vai trò của triết học Mác- Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế- xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

#### **47. Kinh tế chính trị Mác - Lênin**

Số tín chỉ: 2

Nội dung học phần bao gồm 6 chương: chương 1 trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác –Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

#### **48. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Số tín chỉ: 02

Học phần tư tưởng Hồ Chí Minh được cấu trúc thành 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của dân, do dân và vì dân; Tư

tướng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

#### **49. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 02

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm 5 chương trình bày về: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); và Chương tổng kết.

#### **50. Chủ nghĩa xã hội khoa học**

Số tín chỉ: 02

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học là chương trình giảng dạy cho sinh viên trình độ đại học của trường Đại học Lao động - Xã hội gồm 7 chương, trình bày nội dung tri thức cơ bản về Chủ nghĩa xã hội khoa học: Nhập môn Chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

#### **51. Pháp luật đại cương**

Số tín chỉ: 02

Học phần Pháp luật đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý; Hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam; Pháp chế xã hội chủ nghĩa; pháp luật về phòng chống tham nhũng.

#### **52. Tin học cơ bản 1**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức đại cương về tin học để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel, Microsoft PowerPoint. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành hoặc tương đương.

### **53. Tin học cơ bản 2**

Số tín chỉ: 02

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về cơ sở dữ liệu (Database), cơ sở dữ liệu quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

### **54. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**

Số tín chỉ: 02

Học phần Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là chương trình giảng dạy cho sinh viên trình độ đại học của trường Đại học Lao động - Xã hội gồm 8 chương, trình bày những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu khoa học, nhất là bài báo khoa học và khóa luận tốt nghiệp; Cách tổ chức thực hiện đề tài; Đạo đức khoa học; Đánh giá nghiên cứu khoa học.

### **55. Đại cương văn hóa Việt Nam**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa Việt: khái niệm văn hóa, văn minh, giao lưu tiếp biến văn hóa, âm dương ngũ hành; các lý thuyết về văn hóa vùng miền, văn hóa ẩm thực, ăn mặc, tôn giáo, tín ngưỡng của con người Việt Nam.

### **56. Xã hội học đại cương**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất và cơ sở xã hội của các vấn đề, các sự kiện xã hội; các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu xã hội, khái quát sự hình thành và phát triển của xã hội học và các hiện tượng xã hội; các khái niệm và một số lý thuyết cơ bản của xã hội học.

### **57. Tâm lý học đại cương**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí của con người; nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

### **58. Logic học**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp những kiến thức về đối tượng và ý nghĩa của lôgic học, khái niệm, phán đoán, những quy luật cơ bản của lôgic hình thức, suy luận, chứng minh, bác bỏ và

giả thuyết nhằm rèn luyện và hình thành cho sinh viên thói quen suy nghĩ, lập luận chặt chẽ, rõ ràng, có cơ sở, có hệ thống để đạt tới những tri thức chính xác, khách quan và khoa học từ đó định hướng hoạt động thực tiễn.

### **59. Tiếng Trung Quốc 1**

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng tiếng Trung Quốc ở cấp độ A1.

### **60. Tiếng Trung Quốc 2**

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng tiếng Trung Quốc ở cấp độ A2.

### **61. Tiếng Trung Quốc**

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về ngữ âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng tiếng Trung Quốc ở cấp độ B1.

### **62. Thể dục - Điền kinh**

Số tín chỉ: 01

Học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng vận động về:

- Bài tập phát triển chung 13 động tác.
- Kỹ thuật nhảy cao kiểu úp bụng; một số điều luật thi đấu môn nhảy cao.

### **63. Bóng chuyền 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật bóng chuyền như: kỹ thuật chuyền bóng cao tay trước mặt, đệm bóng bằng hai tay dưới thấp và kỹ thuật phát bóng.

### **64. Bóng chuyền 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần tiếp tục trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật bóng chuyền như: kỹ thuật chuyền bóng cao tay trước mặt, đệm bóng bằng hai tay dưới thấp, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng, kỹ thuật đỡ bước một...

### **65. Bóng rổ 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật bóng rổ như: kỹ thuật dẫn bóng, kỹ thuật chuyền bóng, kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

### **66. Bóng rổ 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật bóng rổ như: kỹ thuật dẫn

bóng, kỹ thuật chuyền bóng, kỹ thuật dẫn bóng hai bước lên rổ một tay trên cao, kỹ thuật tại chỗ ném rổ.

### **67. Cầu lông 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật cầu lông như: cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế CBCB, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật phát cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

### **68. Cầu lông 2**

Số tín chỉ: 01

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản về kỹ thuật cầu lông như: cách cầm cầu, cách cầm vợt, các tư thế CBCB, kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật phát cầu, kỹ thuật đánh cầu thấp tay phải trái.

### **69. Cờ vua 1**

Số tín chỉ: 01

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về cờ vua như nguồn gốc ra đời của môn cờ vua, lịch sử hình thành, phát triển của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam, xu hướng phát triển, tác dụng của môn cờ vua trên thế giới và Việt Nam, giai đoạn tàn cuộc của ván đấu, một số điều luật trong cờ vua.

### **70. Cờ vua 2**

Số tín chỉ: 01

Ôn tập nội dung chính của Cờ vua 1; giai đoạn khai cuộc của ván đấu; một số điều luật trong cờ vua.

### **71. Cờ vua 3**

Số tín chỉ: 01

Ôn tập nội dung chính của cờ vua 2 và một phần cờ vua 1; giai đoạn trung cuộc của ván đấu; một số điều luật trong cờ vua.

### **72. Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam**

Số tín chỉ: 03

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, biên giới, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

### **73. Công tác quốc phòng an ninh**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: phòng, chống chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh phòng chống các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông và phòng chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác, an ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống và vi phạm pháp luật trên không gian mạng ở Việt Nam.

### **74. Quân sự chung**

Số tín chỉ: 01

Học phần cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về quân sự, an ninh: hiểu biết về lịch sử ra đời, truyền thống của các quân binh chủng trong quân đội; các chế độ sinh hoạt, công tác trong ngày, tuần, các nề nếp chính quy trong đơn vị quân đội; hiểu biết và biết cách sử dụng bản đồ địa hình quân sự; hiểu biết về vũ khí công nghệ cao và cách phòng chống trong chiến tranh; rèn luyện và thi đấu ba môn quân sự phối hợp.

### **75. Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật**

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên tính năng, cấu tạo, quy tắc sử dụng súng, lựu đạn; trình tự các bước thực hành ngắm bắn và trình tự các bước thực hành ném lựu đạn; kỹ thuật, chiến thuật trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và cảnh giới.

## **2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với trường Đại học trong và ngoài nước đã tham khảo**

### **2.9.1. Tên các chương trình đào tạo tham khảo**

#### **• Các chương trình trong nước:**

- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh (Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội);
- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh (Trường Đại học Hà Nội);
- Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Anh (Học viện Báo chí và tuyên truyền).

#### **• Các chương trình nước ngoài:**

- Chương trình cử nhân Ngôn ngữ Anh (ĐH Melbourne, Australia);

## 2.9.2. So sánh các chương trình đào tạo

**Bảng 2.9. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước**

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
<p><b>Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội</b></p>	<p><b>Cấu trúc</b></p>	<p>Số lượng tín chỉ: 128 TC (không bao gồm GDTC và QPAN)</p> <p>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành: 16 TC</p> <p>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 36 TC</p> <p>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 57 TC</p> <p>Kiến thức nền tảng rộng: 20 TC</p> <p>Kiến thức khác ngành: 0 TC</p> <p>Kiến thức đại cương khác: 9 TC</p>	<p>Số lượng tín chỉ: 121 TC (không bao gồm GDTC và QPAN)</p> <p>Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành: 12 TC</p> <p>Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 38 TC</p> <p>Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 40 TC</p> <p>Kiến thức nền tảng rộng: 19 TC</p> <p>Kiến thức khác ngành: 4 TC</p> <p>Kiến thức đại cương khác: 8 TC</p>	<p>Chương trình của trường về cơ bản giống với chương trình của trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG; các kiến thức trong chương trình đào tạo hầu như tương đương nhau.</p>
	<p><b>Nội dung</b></p>	<p>Một số học phần về Ngôn ngữ Anh và tiếng Anh chuyên ngành khác như Ngữ pháp chức năng, Nghiệp vụ biên dịch, Cú pháp học...</p>	<p>Một số học phần về Ngôn ngữ Anh và tiếng Anh chuyên ngành khác như Tiếng Anh Quản trị nhân lực, Tiếng Anh bảo hiểm, Công nghệ thông tin trong giảng dạy tiếng Anh...</p>	

Trường tham khảo	Tương thích về cấu trúc và nội dung	Chương trình tham khảo	Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Lao động - Xã hội	Mức độ tương đồng
Trường Đại học Hà Nội	<b>Cấu trúc</b>	Số lượng tín chỉ: 154 TC (không bao gồm GDTC và QPAN)  Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành: 10 TC Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 9 TC Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 65 TC Kiến thức nền tảng rộng: 27 TC Kiến thức khác ngành: 0 TC Kiến thức đại cương khác: 43 TC	Số lượng tín chỉ: 121 TC (không bao gồm GDTC và QPAN)  Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành: 12 TC Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 38 TC Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 40 TC Kiến thức nền tảng rộng: 19 TC Kiến thức khác ngành: 4 TC Kiến thức đại cương khác: 8 TC	Nội dung kiến thức ngành và cơ sở ngành tương đương nhau.
	<b>Nội dung</b>	Phần kiến thức đại cương nhiều, kiến thức cơ sở ngành cốt lõi ít.	Kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành cốt lõi đồng đều.	
	<b>Cấu trúc</b>	Số lượng tín chỉ: 130 TC (không bao gồm GDTC và QPAN)  Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành: 12 TC	Số lượng tín chỉ: 121 TC (không bao gồm GDTC và QPAN)  Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành: 12 TC	Nội dung kiến



<b>Trường tham khảo</b>	<b>Tương thích về cấu trúc và nội dung</b>	<b>Chương trình tham khảo</b>	<b>Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh, Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>	<b>Mức độ tương đồng</b>
<b>Học viện Báo chí và tuyên truyền</b>		Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 35 TC Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 27 TC Kiến thức nền tảng rộng: 27 TC Kiến thức khác ngành: 0 TC Kiến thức đại cương khác: 41 TC	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi: 38 TC Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ: 40 TC Kiến thức nền tảng rộng: 19 TC Kiến thức khác ngành: 4 TC Kiến thức đại cương khác: 8 TC	thức ngành và cơ sở ngành tương đương nhau.
	<b>Nội dung</b>	Phân kiến thức đại cương nhiều, kiến thức cơ sở ngành cốt lõi ít.	Kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành cốt lõi đồng đều.	

**Bảng 2.10. Đối sánh chương trình đào tạo với các cơ sở đào tạo ngoài nước**

<b>TT</b>	<b>Nội dung so sánh</b>	<b>Giống nhau</b>	<b>Khác nhau</b>	
			<b>Chương trình đào tạo của Trường Đại học Lao động - Xã hội</b>	<b>Chương trình đào tạo của Đại học Melbourne, Australia</b>
1	Mục tiêu đào tạo	Hướng tới việc đào tạo ra những cử nhân Ngôn ngữ Anh có năng lực ngôn ngữ và khả năng thích ứng trong môi trường toàn cầu hóa.	Chương trình đào tạo cử nhân ngành ngôn ngữ Anh đào tạo ra những sinh viên tốt nghiệp có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong và năng lực nghề nghiệp tương xứng với trình độ được đào tạo, có năng lực	Tập trung đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Anh về nghiên cứu ngôn ngữ và lý thuyết biên phiên dịch.

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Chương trình đào tạo của Đại học Melbourne, Australia
			tiếng Anh tối thiểu tương đương cấp độ 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam để có thể đảm nhận các công việc biên dịch, phiên dịch, biên tập, giảng dạy, nghiên cứu... Người học có thể tiếp tục học các khóa học chuyên sâu hoặc nâng cao sau khi tốt nghiệp.	
2	Thời gian đào tạo	Cùng thời gian đào tạo	4 năm	4 năm
3	Chuẩn đầu ra	Có đạo đức nghề nghiệp, có các kỹ năng giải quyết vấn đề cũng như ra quyết định.	Có kỹ năng về kiến thức; kỹ năng về thực hành nghề nghiệp, kỹ năng về giao tiếp ứng xử; kỹ năng về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp.	Hiểu và vận dụng thành thạo 4 hoặc 6 modul chương trình.
4	Khối lượng kiến thức toàn khóa	Số lượng tín chỉ toàn khóa là tương đương nhau. Việc phân bổ lộ trình đào tạo cũng có độ tương đồng đều	Khối lượng kiến thức toàn khóa là 121 tín chỉ, không kể GD thể chất và GD quốc phòng.	- Khối lượng kiến thức toàn khóa là 122 tín chỉ
5	Đối tượng tuyển sinh	Đối tượng tuyển sinh giống nhau	Tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương	Tốt nghiệp phổ thông trung học
6	Quy trình đào tạo	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tuân thủ văn bản pháp qui hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Nhà trường quy định.

TT	Nội dung so sánh	Giống nhau	Khác nhau	
			Chương trình đào tạo của Trường Đại học Lao động - Xã hội	Chương trình đào tạo của Đại học Melbourne, Australia
7	Điều kiện tốt nghiệp		Hoàn thành chương trình đào tạo, đạt trình độ về ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra của trường	Hoàn thành 4 hoặc 6 modul chương trình
8	Cách thức đánh giá		Điểm tổng kết học phần bao gồm điểm quá trình.	Đánh giá theo thang chữ

### III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2022. Chương trình đào tạo được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy của Nhà trường, khoa Ngoại ngữ.

Các học phần được phân công giảng dạy bởi các khoa quản lý học phần và được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất đã được phê duyệt. Tất cả các hoạt động giảng dạy và đánh giá thực hiện phù hợp với đặc tả trong chương trình đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần được thực hiện theo các quy chế đào tạo theo tín chỉ và các quy định có liên quan hiện hành của Trường Đại học Lao động - Xã hội.

Trưởng khoa Ngoại ngữ, Trưởng phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết học phần, Trưởng khoa đề xuất các điều kiện phục vụ cho công tác đào tạo về đội ngũ, trang thiết bị, quan hệ doanh nghiệp, thực tập tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo được rà soát cập nhật mỗi năm (chính sách tuyển sinh, tài liệu học tập, cải tiến phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá) và rà 02 năm một lần (điều chỉnh thay đổi số lượng tín chỉ, thêm hoặc bớt học phần) để đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Hà Xuân Hùng**